

BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
I	CHƯƠNG I	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG															
1.1	M101.0000	MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LỀ															
	M101.0100	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:															
1	M101.0101	0,40 m3	280	17	5,8	5	43 lít diesel	1x4/7	809.944	720.333	264.035	247.807	239.440	1.739.352	1.723.124	1.714.757	
2	M101.0102	0,50 m3	280	17	5,8	5	51 lít diesel	1x4/7	952.186	854.348	264.035	247.807	239.440	2.005.956	1.989.728	1.981.361	
3	M101.0103	0,65 m3	280	17	5,8	5	59 lít diesel	1x4/7	1.075.609	988.363	264.035	247.807	239.440	2.255.019	2.238.791	2.230.424	
4	M101.0104	0,80 m3	280	17	5,8	5	65 lít diesel	1x4/7	1.183.203	1.088.875	264.035	247.807	239.440	2.455.824	2.439.596	2.431.229	
5	M101.0105	1,25 m3	280	17	5,8	5	83 lít diesel	1x4/7	1.863.636	1.390.409	264.035	247.807	239.440	3.391.619	3.375.391	3.367.024	
6	M101.0106	1,60 m3	280	16	5,5	5	113 lít diesel	1x4/7	2.244.200	1.892.967	264.035	247.807	239.440	4.152.737	4.136.509	4.128.142	
7	M101.0107	2,30 m3	280	16	5,5	5	138 lít diesel	1x4/7	3.258.264	2.311.765	264.035	247.807	239.440	5.473.328	5.457.100	5.448.733	
8	M101.0108	3,60 m3	300	14	4	5	199 lít diesel	1x4/7	6.504.000	3.333.632	264.035	247.807	239.440	8.280.547	8.264.319	8.255.952	
9	M101.0115	Máy đào 1,25 m3 gắn đầu búa thủy lực/hầm kẹp	280	17	5,8	5	83 lít diesel	1x4/7	2.150.000	1.390.409	264.035	247.807	239.440	3.658.551	3.642.323	3.633.956	
10	M101.0116	Máy đào 1,60 m3 gắn đầu búa thủy lực	300	16	5,5	5	113 lít diesel	1x4/7	2.530.564	1.892.967	264.035	247.807	239.440	4.257.370	4.241.142	4.232.775	
	M101.0200	Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:															
11	M101.0201	0,80 m3	260	17	5,4	5	57 lít diesel	1x4/7	1.172.647	954.859	264.035	247.807	239.440	2.378.010	2.361.782	2.353.415	
12	M101.0202	1,25 m3	260	17	4,7	5	73 lít diesel	1x4/7	2.084.693	1.222.890	264.035	247.807	239.440	3.491.438	3.475.210	3.466.843	
	M101.0300	Máy đào gầu dây - dung tích gầu:															
13	M101.0301	0,40 m3	260	17	5,8	5	59 lít diesel	1x5/7	1.080.697	988.363	310.441	291.362	281.523	2.383.658	2.364.579	2.354.740	
14	M101.0302	0,65 m3	260	17	5,8	5	65 lít diesel	1x5/7	1.188.698	1.088.875	310.441	291.362	281.523	2.592.586	2.573.507	2.563.668	
15	M101.0303	1,20 m3	260	16	5,5	5	113 lít diesel	1x5/7	2.208.172	1.892.967	310.441	291.362	281.523	4.318.157	4.299.078	4.289.239	
16	M101.0304	1,60 m3	260	16	5,5	5	128 lít diesel	1x5/7	2.806.763	2.144.246	310.441	291.362	281.523	5.142.702	5.123.623	5.113.784	
17	M101.0305	2,30 m3	260	16	5,5	5	164 lít diesel	1x5/7	3.732.682	2.747.315	310.441	291.362	281.523	6.632.517	6.613.438	6.603.599	
	M101.0400	Máy xúc lật - dung tích gầu:															
18	M101.0401	0,65 m3	280	16	4,8	5	29 lít diesel	1x4/7	690.656	485.806	264.035	247.807	239.440	1.346.765	1.330.537	1.322.170	
19	M101.0402	0,9 m3	280	16	4,8	5	39 lít diesel	1x4/7	911.473	653.325	264.035	247.807	239.440	1.705.133	1.688.905	1.680.538	
20	M101.0403	1,25 m3	280	16	4,8	5	47 lít diesel	1x4/7	1.061.665	787.340	264.035	247.807	239.440	1.968.957	1.952.729	1.944.362	
21	M101.0404	1,6m3 ÷ 1,65 m3	280	16	4,8	5	75 lít diesel	1x4/7	1.362.509	1.256.394	264.035	247.807	239.440	2.698.026	2.681.798	2.673.431	
22	M101.0405	2,30 m3	280	14	4,4	5	95 lít diesel	1x4/7	1.769.175	1.591.432	264.035	247.807	239.440	3.245.533	3.229.305	3.220.938	
23	M101.0406	3,20 m3	280	14	3,8	5	134 lít diesel	1x4/7	3.282.220	2.244.757	264.035	247.807	239.440	5.017.346	5.001.118	4.992.751	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
	M101.0500	Máy ủi - công suất:															
24	M101.0501	75 cv	280	18	6	5	38 lít diesel	1x4/7	496.093	636.573	264.035	247.807	239.440	1.382.527	1.366.299	1.357.932	
25	M101.0502	100 cv	280	14	5,8	5	44 lít diesel	1x4/7	792.756	737.084	264.035	247.807	239.440	1.663.637	1.647.409	1.639.042	
26	M101.0503	110 cv	280	14	5,8	5	46 lít diesel	1x4/7	851.855	770.588	264.035	247.807	239.440	1.746.530	1.730.302	1.721.935	
27	M101.0504	140 cv	280	14	5,8	5	59 lít diesel	1x4/7	1.366.980	988.363	264.035	247.807	239.440	2.394.803	2.378.575	2.370.208	
28	M101.0505	180 cv	280	14	5,5	5	76 lít diesel	1x4/7	1.753.811	1.273.146	264.035	247.807	239.440	2.984.075	2.967.847	2.959.480	
29	M101.0506	240 cv	280	13	5,2	5	94 lít diesel	1x4/7	2.203.242	1.574.680	264.035	247.807	239.440	3.561.965	3.545.737	3.537.370	
30	M101.0507	320 cv	280	12	4,1	5	125 lít diesel	1x4/7	3.710.784	2.093.990	264.035	247.807	239.440	4.995.332	4.979.104	4.970.737	
	M101.0600	Máy cạp tự hành - dung tích thùng:															
31	M101.0601	9 m3	280	14	4,2	5	132 lít diesel	1x6/7	1.727.900	2.211.253	368.048	345.429	333.764	3.924.595	3.901.976	3.890.311	
32	M101.0602	16 m3	280	14	4	5	154 lít diesel	1x6/7	2.631.577	2.579.796	368.048	345.429	333.764	4.977.918	4.955.299	4.943.634	
33	M101.0603	25 m3	280	13	4	5	182 lít diesel	1x6/7	3.289.328	3.048.849	368.048	345.429	333.764	5.848.650	5.826.031	5.814.366	
	M101.0700	Máy san tự hành - công suất:															
34	M101.0701	110 cv	230	15	3,6	5	39 lít diesel	1x5/7	1.022.799	653.325	310.441	291.362	281.523	1.946.542	1.927.463	1.917.624	
35	M101.0702	140 cv	230	14	3,08	5	44 lít diesel	1x5/7	1.370.764	737.084	310.441	291.362	281.523	2.280.021	2.260.942	2.251.103	
36	M101.0703	180 cv	250	14	3,1	5	54 lít diesel	1x5/7	1.713.454	904.604	310.441	291.362	281.523	2.633.785	2.614.706	2.604.867	
	M101.0800	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng:															
37	M101.0801	50 kg	200	20	5,4	4	3 lít xăng	1x3/7	26.484	64.872	222.429	208.759	201.710	326.232	312.562	305.513	
38	M101.0802	60 kg	200	20	5,4	4	3,5 lít xăng	1x3/7	33.134	75.684	222.429	208.759	201.710	343.507	329.837	322.788	
39	M101.0803	70 kg	200	20	5,4	4	4 lít xăng	1x3/7	35.771	86.496	222.429	208.759	201.710	357.931	344.261	337.212	
40	M101.0804	80 kg	200	20	5,4	4	5 lít xăng	1x3/7	37.663	108.120	222.429	208.759	201.710	382.147	368.477	361.428	
	M101.0900	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tính:															
41	M101.0901	9 t	270	15	4,3	5	34 lít diesel	1x4/7	611.661	569.565	264.035	247.807	239.440	1.350.114	1.333.886	1.325.519	
42	M101.0902	16 t	270	15	4,3	5	38 lít diesel	1x4/7	695.012	636.573	264.035	247.807	239.440	1.487.507	1.471.279	1.462.912	
43	M101.0903	18 t	270	14	4,3	5	42 lít diesel	1x4/7	765.981	703.581	264.035	247.807	239.440	1.588.912	1.572.684	1.564.317	
44	M101.0904	25 t	270	14	4,1	5	55 lít diesel	1x4/7	873.524	921.356	264.035	247.807	239.440	1.887.445	1.871.217	1.862.850	
	M101.1000	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tính:															
45	M101.1001	8 t	270	14	4,6	5	19 lít diesel	1x4/7	778.593	318.286	264.035	247.807	239.440	1.222.497	1.206.269	1.197.902	
46	M101.1002	12 t	270	14	4,6	5	27 lít diesel	1x4/7	1.008.000	452.302	264.035	247.807	239.440	1.545.137	1.528.909	1.520.542	
47	M101.1003	15 t	270	14	4,3	5	39 lít diesel	1x4/7	1.268.266	653.325	264.035	247.807	239.440	1.946.065	1.929.837	1.921.470	
48	M101.1004	18 t	270	14	4,3	5	53 lít diesel	1x4/7	1.484.153	887.852	264.035	247.807	239.440	2.355.700	2.339.472	2.331.105	
49	M101.1005	20 t	270	14	4,3	5	61 lít diesel	1x4/7	1.535.452	1.021.867	264.035	247.807	239.440	2.531.324	2.515.096	2.506.729	
50	M101.1006	25 t	270	14	3,7	5	67 lít diesel	1x4/7	1.668.970	1.122.379	264.035	247.807	239.440	2.703.046	2.686.818	2.678.451	
	M101.1100	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tính:															

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
51	M101.1101	6,0 t	270	15	2,9	5	20 lít diesel		1x4/7	310.973	335.038	264.035	247.807	239.440	845.548	829.320	820.953
52	M101.1102	8,5 t - 9,0 t	270	15	2,9	5	24 lít diesel		1x4/7	365.850	402.046	264.035	247.807	239.440	956.051	939.823	931.456
53	M101.1103	10 t	270	15	2,9	5	26 lít diesel		1x4/7	476.144	435.550	264.035	247.807	239.440	1.076.973	1.060.745	1.052.378
54	M101.1104	12 t	270	15	2,9	5	32 lít diesel		1x4/7	516.960	536.061	264.035	247.807	239.440	1.209.835	1.193.607	1.185.240
55	M101.1105	16 t	270	15	2,9	5	37 lít diesel		1x4/7	534.828	619.821	264.035	247.807	239.440	1.307.757	1.291.529	1.283.162
56	M101.1106	25 t	270	15	2,9	5	47 lít diesel		1x4/7	601.429	787.340	264.035	247.807	239.440	1.528.063	1.511.835	1.503.468
	M101.1200	Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tính:															
57	M101.1201	12 t	270	15	3,6	5	29 lít diesel		1x4/7	1.073.429	485.806	264.035	247.807	239.440	1.628.463	1.612.235	1.603.868
58	M101.1202	20 t	270	15	3,6	5	61 lít diesel		1x4/7	1.610.452	1.021.867	264.035	247.807	239.440	2.604.087	2.587.859	2.579.492
	M102.0000	MÁY NÂNG CHUYỂN															
	M102.0100	Cần trục ô tô - sức nâng:															
59	M102.0101	3 t	250	9	5,1	5	25 lít diesel		1x1/4+1x3/4 lái xe	645.827	418.798	494.709	464.305	448.627	1.383.669	1.353.265	1.337.587
60	M102.0102	4 t	250	9	5,1	5	26 lít diesel		1x1/4+1x3/4 lái xe	693.293	435.550	494.709	464.305	448.627	1.434.976	1.404.572	1.388.894
61	M102.0103	5 t	250	9	4,7	5	30 lít diesel		1x1/4+1x3/4 lái xe	769.879	502.558	494.709	464.305	448.627	1.545.421	1.515.017	1.499.339
62	M102.0104	6 t	250	9	4,7	5	33 lít diesel		1x1/4+1x3/4 lái xe	948.964	552.813	494.709	464.305	448.627	1.723.184	1.692.780	1.677.102
63	M102.0105	10 t	250	9	4,5	5	37 lít diesel		1x1/4+1x3/4 lái xe	1.328.572	619.821	494.709	464.305	448.627	2.049.845	2.019.441	2.003.763
64	M102.0106	16 t	250	9	4,5	5	43 lít diesel		1x1/4+1x3/4 lái xe	1.556.727	720.333	494.709	464.305	448.627	2.310.978	2.280.574	2.264.896
65	M102.0107	20 t	250	8	4,5	5	44 lít diesel		1x1/4+1x3/4 lái xe	1.939.546	737.084	494.709	464.305	448.627	2.527.410	2.497.006	2.481.328
66	M102.0108	25 t	250	8	4,3	5	50 lít diesel		1x1/4+1x3/4 lái xe	2.230.644	837.596	494.709	464.305	448.627	2.804.530	2.774.126	2.758.448
67	M102.0109	30 t	250	8	4,3	5	54 lít diesel		1x1/4+1x3/4 lái xe	2.521.398	904.604	494.709	464.305	448.627	3.063.436	3.033.032	3.017.354
68	M102.0110	40 t	250	7	4,1	5	64 lít diesel		1x1/4+1x3/4 lái xe	3.736.007	1.072.123	494.709	464.305	448.627	3.868.212	3.837.808	3.822.130

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
70	M102.0201	6 t	240	9	4,5	5	25 lít diesel	1x4/7+1x6/7	629.428	418.798	632.083	593.236	573.204	1.512.462	1.473.615	1.453.583	
71	M102.0202	16 t	240	9	4,5	5	33 lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.032.544	552.813	632.083	593.236	573.204	1.942.095	1.903.248	1.883.216	
72	M102.0203	25 t	240	9	4,5	5	36 lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.266.087	603.069	632.083	593.236	573.204	2.163.616	2.124.769	2.104.737	
73	M102.0204	40 t	240	8	4	5	50 lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.624.354	837.596	632.083	593.236	573.204	3.241.118	3.202.271	3.182.239	
74	M102.0205	63 t - 65 t	240	8	4	5	61 lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.109.212	1.021.867	632.083	593.236	573.204	3.752.668	3.713.821	3.693.789	
75	M102.0206	80 t	240	7	3,8	5	67 lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.714.447	1.122.379	632.083	593.236	573.204	4.720.635	4.681.788	4.661.756	
76	M102.0207	90 t	240	7	3,8	5	69 lít diesel	1x4/7+1x7/7	5.870.688	1.155.882	697.692	654.812	632.701	5.547.215	5.504.335	5.482.224	
77	M102.0208	100 t	240	7	3,8	5	74 lít diesel	1x4/7+1x7/7	7.072.227	1.239.642	697.692	654.812	632.701	6.386.943	6.344.063	6.321.952	
78	M102.0209	110 t	240	7	3,6	5	78 lít diesel	1x4/7+1x7/7	8.936.333	1.306.650	697.692	654.812	632.701	7.552.315	7.509.435	7.487.324	
79	M102.0210	125 t - 130 t	240	7	3,6	5	81 lít diesel	1x4/7+1x7/7	10.669.966	1.356.906	697.692	654.812	632.701	8.678.869	8.635.989	8.613.878	
	M102.0300	Cần cầu bánh xích - sức nâng:															
80	M102.0301	5 t	250	9	5,4	5	32 lít diesel	1x4/7+1x5/7	808.517	536.061	574.476	539.169	520.963	1.708.840	1.673.533	1.655.327	
81	M102.0302	10 t	250	9	4,5	5	36 lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.085.398	603.069	574.476	539.169	520.963	1.941.665	1.906.358	1.888.152	
82	M102.0303	16 t	250	9	4,5	5	45 lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.411.235	753.836	574.476	539.169	520.963	2.321.821	2.286.514	2.268.308	
83	M102.0304	25 t	250	8	4,6	5	47 lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.896.437	787.340	632.083	593.236	573.204	2.693.829	2.654.982	2.634.950	
84	M102.0305	28 t	250	8	4,6	5	49 lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.263.892	820.844	632.083	593.236	573.204	2.974.262	2.935.415	2.915.383	
85	M102.0306	40 t	250	8	4,1	5	51 lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.973.986	854.348	632.083	593.236	573.204	3.425.470	3.386.623	3.366.591	
86	M102.0307	50 t	250	8	4,1	5	54 lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.818.900	904.604	632.083	593.236	573.204	4.026.610	3.987.763	3.967.731	
87	M102.0308	60 t	250	8	4,1	5	55 lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.110.300	921.356	632.083	593.236	573.204	4.233.355	4.194.508	4.174.476	
88	M102.0309	63 t - 65 t	250	7	4,1	5	56 lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.653.327	938.108	632.083	593.236	573.204	4.436.640	4.397.793	4.377.761	
89	M102.0310	80 t	250	7	3,8	5	58 lít diesel	1x4/7+1x6/7	5.492.391	971.611	632.083	593.236	573.204	4.921.098	4.882.251	4.862.219	
90	M102.0311	100 t	250	7	3,8	5	59 lít diesel	1x4/7+1x6/7	7.004.354	988.363	632.083	593.236	573.204	5.851.076	5.812.229	5.792.197	
91	M102.0312	110 t	250	7	3,6	5	63 lít diesel	1x4/7+1x6/7	8.157.167	1.055.371	632.083	593.236	573.204	6.549.126	6.510.279	6.490.247	
92	M102.0313	125 t - 130 t	250	7	3,6	5	72 lít diesel	1x4/7+1x6/7	11.463.578	1.206.138	632.083	593.236	573.204	8.670.513	8.631.666	8.611.634	
93	M102.0314	150 t	250	7	3,6	5	83 lít diesel	1x4/7+1x6/7	12.790.430	1.390.409	632.083	593.236	573.204	9.645.588	9.606.741	9.586.709	
94	M102.0315	250 t	200	7	3,6	5	141 lít diesel	1x4/7+1x6/7	26.563.873	2.362.021	632.083	593.236	573.204	22.784.189	22.745.342	22.725.310	
95	M102.0316	300 t	200	7	3,6	5	155 lít diesel	1x4/7+1x6/7	36.309.348	2.596.548	632.083	593.236	573.204	30.279.095	30.240.248	30.220.216	
	M102.0400	Cần trục tháp - sức nâng:															
96	M102.0401	5 t	290	13	4,7	6	42 kWh	1x3/7+1x5/7	871.689	82.222	532.870	500.121	483.233	1.288.397	1.255.648	1.238.760	
97	M102.0402	10 t	290	12	4	6	60 kWh	1x3/7+1x5/7	1.419.834	117.460	532.870	500.121	483.233	1.668.694	1.635.945	1.619.057	
98	M102.0403	12 t	290	12	4	6	68 kWh	1x3/7+1x5/7	1.729.964	133.121	532.870	500.121	483.233	1.906.793	1.874.044	1.857.156	
99	M102.0404	15 t	290	12	4	6	90 kWh	1x3/7+1x5/7	1.900.450	176.190	532.870	500.121	483.233	2.072.141	2.039.392	2.022.504	
100	M102.0405	20 t	290	11	3,8	6	113 kWh	1x3/7+1x5/7	2.279.943	221.216	532.870	500.121	483.233	2.302.875	2.270.126	2.253.238	
101	M102.0406	25 t	290	11	3,8	6	120 kWh	1x3/7+1x6/7	3.161.607	234.919	590.478	554.188	535.474	2.973.109	2.936.819	2.918.105	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
102	M102.0407	30 t	290	11	3,8	6	128 kWh	1x3/7+1x6/7		3.962.098	250.581	590.478	554.188	535.474	3.532.553	3.496.263	3.477.549
103	M102.0408	40 t	290	11	3,5	6	135 kWh	1x3/7+1x6/7		4.598.753	264.284	590.478	554.188	535.474	3.931.169	3.894.879	3.876.165
104	M102.0409	50 t	290	11	3,5	6	143 kWh	1x4/7+1x6/7		5.768.420	279.946	632.083	593.236	573.204	4.770.903	4.732.056	4.712.024
105	M102.0410	60 t	290	11	3,5	6	198 kWh	1x4/7+1x6/7		7.210.611	387.617	632.083	593.236	573.204	5.843.350	5.804.503	5.784.471
	M102.0500	Cần cầu nổi:															
106	M102.0501	Kéo theo - sức nâng 30 t	195	9	6,2	7	81 lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thuyền thủ 2/4		2.794.100	1.356.906	2.022.480	1.877.192	1.777.466	6.431.403	6.286.115	6.186.389
107	M102.0502	Tự hành - sức nâng 100 t	195	9	6	7	118 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 4 thợ máy (3x2/4+1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thuyền thủ 2/4		4.205.700	1.976.727	2.816.951	2.614.916	2.477.057	9.344.461	9.142.426	9.004.567
	M102.0600	Cổng trục - sức nâng:															
108	M102.0601	10 t	195	12	2,8	5	81 kWh	1x3/7+1x5/7		471.300	158.571	532.870	500.121	483.233	1.140.989	1.108.240	1.091.352
109	M102.0602	20 t	195	12	2,8	5	90 kWh	1x3/7+1x6/7		655.320	176.190	590.478	554.188	535.474	1.391.742	1.355.452	1.336.738
110	M102.0603	30 t	195	12	2,8	5	90 kWh	1x3/7+1x6/7		730.500	176.190	590.478	554.188	535.474	1.463.453	1.427.163	1.408.449
111	M102.0604	50 t	195	12	2,5	5	123 kWh	1x3/7+1x7/7		891.135	240.792	656.086	615.764	594.971	1.733.174	1.692.852	1.672.059
112	M102.0605	60 t	195	12	2,5	5	144 kWh	1x3/7+1x7/7		966.900	281.903	656.086	615.764	594.971	1.845.387	1.805.065	1.784.272
113	M102.0606	90 t	195	12	2,5	5	180 kWh	1x3/7+1x7/7		1.300.802	352.379	656.086	615.764	594.971	2.229.218	2.188.896	2.168.103
114	M102.0701	Cầu lao dầm K33-60	195	12	3,5	6	233 kWh	1x3/7+4x4/7 +1x6/7		2.698.418	456.135	1.646.617	1.545.418	1.493.233	4.911.874	4.810.675	4.758.490
115	M102.0702	Thiết bị nâng hạ dầm 90t	195	12	3,5	6	232 kWh	1x3/7+2x4/7 +1x6/7		2.955.481	454.178	1.118.547	1.049.803	1.014.354	4.649.457	4.580.713	4.545.264
116	M102.0703	Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5kW và con lăn)	195	14	3,5	6	16 kWh	1x4/7		11.818	31.323	264.035	247.807	239.440	309.600	293.372	285.005
	M102.0800	Cầu trục - sức nâng:															
117	M102.0801	30 t	290	9	2,3	5	48 kWh	1x3/7+1x6/7		378.691	93.968	590.478	554.188	535.474	885.544	849.254	830.540
118	M102.0802	40 t	290	9	2,3	5	60 kWh	1x3/7+1x6/7		426.157	117.460	590.478	554.188	535.474	934.242	897.952	879.238

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
119	M102.0803	50 t	290	9	2,3	5	72 kWh	1x3/7+1x6/7	482.909	140.952	590.478	554.188	535.474	987.871	951.581	932.867	
120	M102.0804	60 t	290	9	2,3	5	84 kWh	1x3/7+1x7/7	579.445	164.444	656.086	615.764	594.971	1.128.235	1.087.913	1.067.120	
121	M102.0805	90 t	290	9	2,3	5	108 kWh	1x3/7+1x7/7	720.350	211.427	656.086	615.764	594.971	1.250.044	1.209.722	1.188.929	
122	M102.0806	110 t	290	9	2,1	5	132 kWh	1x3/7+1x7/7	994.021	258.411	656.086	615.764	594.971	1.435.501	1.395.179	1.374.386	
123	M102.0807	125 t	290	9	2,1	5	144 kWh	1x3/7+1x7/7	1.143.067	281.903	656.086	615.764	594.971	1.537.114	1.496.792	1.475.999	
124	M102.0808	180 t	290	9	2,1	5	168 kWh	1x3/7+1x7/7	1.486.217	328.887	656.086	615.764	594.971	1.763.956	1.723.634	1.702.841	
125	M102.0809	250 t	290	9	2	5	204 kWh	1x3/7+1x7/7	1.918.794	399.363	656.086	615.764	594.971	2.054.545	2.014.223	1.993.430	
	M102.0900	Máy vận thăng - sức nâng:															
126	M102.0901	0,8 T	290	17	4,3	5	21 kWh	1x3/7	187.683	41.111	222.429	208.759	201.710	422.747	409.077	402.028	
127	M102.0902	2 T	290	17	4,1	5	32 kWh	1x3/7	251.200	62.645	222.429	208.759	201.710	496.428	482.758	475.709	
128	M102.0903	3 T	290	17	4,1	5	39 kWh	1x3/7	288.920	76.349	222.429	208.759	201.710	541.869	528.199	521.150	
	M102.1000	Máy vận thăng lồng - sức nâng:															
129	M102.1001	3 T	290	16,5	4,1	5	47 kWh	1x3/7	590.336	92.010	222.429	208.759	201.710	801.975	788.305	781.256	
	M102.1100	Tời điện - sức kéo:															
130	M102.1101	0,5 t	240	15	5,1	4	4 kWh	1x3/7	4.600	7.831	222.429	208.759	201.710	234.879	221.209	214.160	
131	M102.1102	1,0 t	240	15	5,1	4	5 kWh	1x3/7	5.900	9.788	222.429	208.759	201.710	238.142	224.472	217.423	
132	M102.1103	1,5 t	240	15	4,6	4	5,5 kWh	1x3/7	16.400	10.767	222.429	208.759	201.710	249.323	235.653	228.604	
133	M102.1104	2,0 t	240	15	4,6	4	6,3 kWh	1x3/7	23.900	12.333	222.429	208.759	201.710	258.264	244.594	237.545	
134	M102.1105	3,0 t	240	15	4,6	4	11 kWh	1x3/7	38.600	21.534	222.429	208.759	201.710	279.507	265.837	258.788	
135	M102.1106	3,5 t	240	15	4,6	4	12 kWh	1x3/7	42.500	23.492	222.429	208.759	201.710	285.056	271.386	264.337	
136	M102.1107	5,0 t	240	15	4,6	4	14 kWh	1x3/7	51.700	27.407	222.429	208.759	201.710	297.443	283.773	276.724	
	M102.1200	Pa lăng xích - sức nâng:															
137	M102.1201	3 t	240	15	4,6	4		1x3/7	7.900	-	222.429	208.759	201.710	230.197	216.527	209.478	
138	M102.1202	5 t	240	15	4,2	4		1x3/7	10.200	-	222.429	208.759	201.710	232.289	218.619	211.570	
	M102.1300	Kích nâng - sức nâng:															
139	M102.1301	5 t	190	13	2,2	5		1x4/7	2.700	-	264.035	247.807	239.440	266.906	250.678	242.311	
140	M102.1302	10 t	190	13	2,2	5		1x4/7	4.600	-	264.035	247.807	239.440	268.926	252.698	244.331	
141	M102.1303	30 t	190	13	2,2	5		1x4/7	5.800	-	264.035	247.807	239.440	270.201	253.973	245.606	
142	M102.1304	50 t	190	13	2,2	5		1x4/7	9.800	-	264.035	247.807	239.440	274.454	258.226	249.859	
143	M102.1305	100 t	190	13	2,2	5		1x4/7	19.000	-	264.035	247.807	239.440	284.235	268.007	259.640	
144	M102.1306	200 t	190	13	2,2	5		1x4/7	27.400	-	264.035	247.807	239.440	293.166	276.938	268.571	
145	M102.1307	250 t	190	13	2,2	5		1x4/7	44.000	-	264.035	247.807	239.440	307.803	291.575	283.208	
146	M102.1308	500 t	190	13	2,2	5		1x4/7	95.500	-	264.035	247.807	239.440	359.032	342.804	334.437	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
147	M102.1309	Hệ kích nâng 25 t (máy bơm dầu thủy lực 3kW)	190	13	2	5	6 kWh		1x4/7	118.182	11.746	264.035	247.807	239.440	392.097	375.869	367.502
	M102.1400	Kích thông tâm															
148	M102.1401	RRH - 100 t	190	13	2,2	5			1x4/7	84.383	-	264.035	247.807	239.440	347.974	331.746	323.379
149	M102.1402	YCW - 150 t	190	13	2,2	5			1x4/7	11.694	-	264.035	247.807	239.440	276.468	260.240	251.873
150	M102.1403	YCW - 250 t	190	13	2,2	5			1x4/7	18.000	-	264.035	247.807	239.440	283.172	266.944	258.577
151	M102.1404	YCW - 500 t	190	13	2,2	5			1x4/7	55.491	-	264.035	247.807	239.440	319.234	303.006	294.639
152	M102.1501	Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60t, 6c)	190	13	3,5	5	29 kWh		1x4/7+1x5/7	242.715	56.772	574.476	539.169	520.963	889.292	853.985	835.779
153	M102.1601	Kích sợi đơn YDC - 500t	190	13	2,2	5			1x4/7	20.179	-	264.035	247.807	239.440	285.488	269.260	260.893
	M102.1700	Trạm bơm dầu áp lực - công suất:															
154	M102.1701	40 MPa (HCP-400)	190	16	6,5	5	14 kWh		1x4/7	24.077	27.407	264.035	247.807	239.440	326.290	310.062	301.695
155	M102.1702	50 MPa (ZB4-500)	190	16	6,5	5	20 kWh		1x4/7	30.497	39.153	264.035	247.807	239.440	344.760	328.532	320.165
	M102.1800	Xe nâng - chiều cao nâng:															
156	M102.1801	9 m	280	13	4	5	22 lít diesel		1x1/4+1x3/4 lái xe	511.600	368.542	494.709	464.305	448.627	1.241.470	1.211.066	1.195.388
157	M102.1802	12 m	280	13	4	5	25 lít diesel		1x1/4+1x3/4 lái xe	731.758	418.798	494.709	464.305	448.627	1.454.485	1.424.081	1.408.403
158	M102.1803	18 m	280	13	3,8	5	29 lít diesel		1x1/4+1x3/4 lái xe	994.767	485.806	494.709	464.305	448.627	1.708.827	1.678.423	1.662.745
159	M102.1804	24 m	280	13	3,8	5	33 lít diesel		1x1/4+1x3/4 lái xe	1.254.565	552.813	494.709	464.305	448.627	1.966.043	1.935.639	1.919.961
160	M102.1805	Xe nâng hàng - sức nâng 2t	240	16	3,5	5	9 lít diesel		1x4/7	180.200	150.767	264.035	247.807	239.440	586.743	570.515	562.148
	M102.1900	Xe thang - chiều dài thang:															
161	M102.1901	9 m	280	15	3,9	5	25 lít diesel		1x1/4+1x3/4 lái xe	1.008.639	418.798	494.709	464.305	448.627	1.720.418	1.690.014	1.674.336
162	M102.1902	12 m	280	15	3,7	5	29 lít diesel		1x1/4+1x3/4 lái xe	1.371.165	485.806	494.709	464.305	448.627	2.067.653	2.037.249	2.021.571
163	M102.1903	18 m	280	15	3,7	5	33 lít diesel		1x1/4+1x3/4 lái xe	1.662.779	552.813	494.709	464.305	448.627	2.365.868	2.335.464	2.319.786
	M103.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MÓNG															
	M103.0100	Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:															
164	M103.0101	1,2 t	260	14	4,4	5	56 lít diesel		1x5/7	1.125.927	938.108	310.441	291.362	281.523	2.201.256	2.182.177	2.172.338
165	M103.0102	1,8 t	260	14	4,4	5	59 lít diesel		1x5/7	1.233.813	988.363	310.441	291.362	281.523	2.342.800	2.323.721	2.313.882

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
166	M103.0103	3,5 t	260	13	3,9	5	62 lít diesel		1x5/7	2.354.696	1.038.619	310.441	291.362	281.523	3.214.704	3.195.625	3.185.786
167	M103.0104	4,5 t	260	13	3,9	5	65 lít diesel		1x5/7	2.751.960	1.088.875	310.441	291.362	281.523	3.579.715	3.560.636	3.550.797
168	M103.0105	8,0 t	260	13	3,9	5	146 lít diesel		1x5/7	12.825.610	2.445.780	310.441	291.362	281.523	12.918.050	12.898.971	12.889.132
	M103.0200	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:															
169	M103.0201	1,2 t	260	14	3,9	5	24 lít diesel + 14 kWh		1x5/7	579.674	429.453	310.441	291.362	281.523	1.219.240	1.200.161	1.190.322
170	M103.0202	1,8 t	260	14	3,9	5	30 lít diesel + 14 kWh		1x5/7	852.657	529.965	310.441	291.362	281.523	1.545.488	1.526.409	1.516.570
171	M103.0203	2,5 t	260	12	3,5	5	36 lít diesel + 25 kWh		1x5/7	1.129.080	652.011	310.441	291.362	281.523	1.800.577	1.781.498	1.771.659
172	M103.0204	3,5 t	260	12	3,5	5	48 lít diesel + 25 kWh		1x5/7	1.271.935	853.034	310.441	291.362	281.523	2.107.642	2.088.563	2.078.724

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
173	M103.0205	4,5 t	260	12	3,5	5	63 lít diesel + 34 kWh		1x5/7	1.570.829	1.121.931	310.441	291.362	281.523	2.598.410	2.579.331	2.569.492
174	M103.0206	5,5 T	260	12	3,5	5	78 lít diesel + 34 kWh		1x5/7	1.872.934	1.373.210	310.441	291.362	281.523	3.073.944	3.054.865	3.045.026
	M103.0300	Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:															
175	M103.0301	60 kW	220	13	4,8	5	40 lít diesel + 159 kWh		1x5/7	3.047.619	981.345	310.441	291.362	281.523	4.270.141	4.251.062	4.241.223
176	M103.0302	90 kW	220	13	4,8	5	51 lít diesel + 240 kWh		1x5/7	4.585.650	1.324.187	310.441	291.362	281.523	6.116.059	6.096.980	6.087.141
	M103.0400	Búa rung - công suất:															
177	M103.0401	40 kW	240	14	3,8	5	108 kWh			122.906	211.427	-	-	-	321.018	321.018	321.018
178	M103.0402	50 kW	240	14	3,8	5	135 kWh			149.734	264.284	-	-	-	397.797	397.797	397.797
179	M103.0403	170 kW	240	14	2,64	5	357 kWh			282.270	698.885	-	-	-	936.933	936.933	936.933
	M103.0500	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa:															
180	M103.0501	1,2 t	240	12	5,9	6	37 lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4		2.532.100	619.821	2.022.480	1.877.192	1.777.466	5.037.246	4.891.958	4.792.232
181	M103.0502	1,8 t	240	12	5,9	6	42 lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4		2.891.261	703.581	2.022.480	1.877.192	1.777.466	5.460.712	5.315.424	5.215.698

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
182	M103.0503	2,5 t	240	12	5,9	6	47 lít diesel		1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.994.676	787.340	2.022.480	1.877.192	1.777.466	5.642.284	5.496.996	5.397.270
183	M103.0504	3,5 t	240	12	5,9	6	52 lít diesel		1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.049.364	871.100	2.022.480	1.877.192	1.777.466	5.777.770	5.632.482	5.532.756
184	M103.0505	4,5 t	240	12	5,9	6	58 lít diesel		1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.765.940	971.611	2.022.480	1.877.192	1.777.466	6.556.043	6.410.755	6.311.029
	M103.0600	Tàu đóng cọc C 96 - búa thủy lực, trọng lượng đầu búa:															
185	M103.0601	7,5 t	240	11	4,6	6	162 lít diesel		1 t.tr1/2 + 1 t.phII.1/2 + 4 thợ máy (3x2/4+1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	9.816.850	2.713.811	2.816.951	2.614.916	2.477.057	13.915.988	13.713.953	13.576.094
	M103.0700	Máy ép cọc trước - lực ép:															
186	M103.0701	60 t	210	17	4	5	38 kWh		1x4/7	138.727	74.391	264.035	247.807	239.440	498.953	482.725	474.358
187	M103.0702	100 t	210	17	4	5	53 kWh		1x4/7	188.256	103.756	264.035	247.807	239.440	585.630	569.402	561.035
188	M103.0703	150 t	210	17	4	5	75 kWh		1x4/7	213.021	146.825	264.035	247.807	239.440	657.356	641.128	632.761
189	M103.0704	200 t	210	17	4	5	84 kWh		1x4/7	237.786	164.444	264.035	247.807	239.440	703.631	687.403	679.036

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
231	M104.0801	25 t/h	190	15	5,7	5	210 kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7		3.286.462	411.109	942.524	884.598	854.727	5.539.548	5.481.622	5.451.751
232	M104.0802	50 t/h	190	15	5,7	5	300 kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7		4.648.053	587.299	942.524	884.598	854.727	7.449.975	7.392.049	7.362.178
233	M104.0803	60 t/h	190	15	5,7	5	324 kWh	2x4/7+1x5/7+1x6/7		5.422.748	634.282	1.206.559	1.132.405	1.094.167	8.747.710	8.673.556	8.635.318
234	M104.0804	80 t/h	190	15	5,5	5	384 kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7		6.094.486	751.742	1.517.000	1.423.767	1.375.690	9.967.040	9.873.807	9.825.730
235	M104.0805	120 t/h	190	15	5,5	5	714 kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7		6.737.442	1.397.771	1.517.000	1.423.767	1.375.690	11.425.224	11.331.991	11.283.914
	M105.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ															
	M105.0100	Máy phun nhựa đường - công suất:															
236	M105.0101	190 cv	150	13	5,6	6	57 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe		930.161	954.859	494.709	464.305	448.627	2.894.418	2.864.014	2.848.336
	M105.0200	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:															
237	M105.0201	65 t/h	180	14	6,4	5	34 lít diesel	1x3/7+1x5/7		1.284.890	569.565	532.870	500.121	483.233	2.815.622	2.782.873	2.765.985
238	M105.0202	100 t/h	180	14	6,4	5	50 lít diesel	1x3/7+1x5/7		1.520.612	837.596	532.870	500.121	483.233	3.397.949	3.365.200	3.348.312
239	M105.0203	130 cv - 140 cv	180	14	3,8	5	63 lít diesel	1x3/7+1x5/7		2.991.351	1.055.371	532.870	500.121	483.233	5.144.625	5.111.876	5.094.988

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
240	M105.0301	Máy rải Novachip 170 cv	180	14	3,8	5	79 lít diesel	1x3/7+1x5/7		13.200.000	1.323.402	532.870	500.121	483.233	17.549.605	17.516.856	17.499.968
241	M105.0401	Máy rải cấp phối đá dăm, năng suất 50 m3/h - 60 m3/h	180	14	4,2	5	30 lít diesel	1x3/7+1x5/7		2.043.419	502.558	532.870	500.121	483.233	3.510.235	3.477.486	3.460.598
242	M105.0402	Máy rải xi măng SW16TC (16m3)	180	14	5,6	6	57 lít diesel	1x3/7+1x5/7		6.500.000	954.859	532.870	500.121	483.233	10.226.618	10.193.869	10.176.981
	M105.0500	Máy cào bóc															
243	M105.0501	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	220	16	5,8	5	92 lít diesel	1x4/7+1x5/7		3.128.588	1.541.177	574.476	539.169	520.963	5.699.308	5.664.001	5.645.795
244	M105.0502	Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400	180	16	5,8	5	340 lít diesel	1x4/7+1x7/7		24.432.515	5.695.653	697.692	654.812	632.701	40.598.866	40.555.986	40.533.875
245	M105.0503	Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP	180	16	5,8	5	523 lít diesel	1x4/7+1x7/7		17.000.000	8.761.254	697.692	654.812	632.701	33.258.946	33.216.066	33.193.955
246	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	200	20	3,5	5		1x4/7		57.211	-	264.035	247.807	239.440	339.840	323.612	315.245
247	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	200	17	3,6	5	11 lít diesel	1x4/7		324.920	184.271	264.035	247.807	239.440	836.585	820.357	811.990
248	M105.0801	Máy rót mastic	200	17	4,5	5	4 lít xăng	1x4/7		34.166	86.496	264.035	247.807	239.440	392.897	376.669	368.302
249	M105.0901	Thiết bị nấu nhựa 500 lít	200	25	10	5		1x4/7		45.516	-	264.035	247.807	239.440	349.378	333.150	324.783
250	M105.1001	Máy rải bê tông SP500	200	14	4,2	5	73 lít diesel	1x3/7+1x5/7		7.369.287	1.222.890	532.870	500.121	483.233	9.788.283	9.755.534	9.738.646
	M106.0000	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ															
	M106.0100	Ô tô vận tải thùng - trọng tải:															
251	M106.0101	0,5 t	250	18	6,2	6	5 lít xăng	1x2/4 lái xe		106.420	108.120	243.232	228.283	220.575	472.245	457.296	449.588
252	M106.0102	1,5 t	250	18	6,2	6	7 lít xăng	1x2/4 lái xe		157.562	151.368	243.232	228.283	220.575	573.590	558.641	550.933
253	M106.0103	2 t	250	18	6,2	6	12 lít xăng	1x2/4 lái xe		183.212	259.488	243.232	228.283	220.575	710.849	695.900	688.192
254	M106.0104	2,5 t	250	17	6,2	6	13 lít xăng	1x2/4 lái xe		218.983	281.112	243.232	228.283	220.575	765.225	750.276	742.568
255	M106.0105	5 t	250	17	6,2	6	25 lít diesel	1x2/4 lái xe		317.869	418.798	243.232	228.283	220.575	1.011.686	996.737	989.029
256	M106.0106	7 t	250	17	6,2	6	31 lít diesel	1x2/4 lái xe		427.131	519.310	243.232	228.283	220.575	1.232.386	1.217.437	1.209.729
257	M106.0107	10 t	250	16	6,2	6	38 lít diesel	1x2/4 lái xe		560.241	636.573	243.232	228.283	220.575	1.475.901	1.460.952	1.453.244
258	M106.0108	12 t	260	16	6,2	6	41 lít diesel	1x3/4 lái xe		606.044	686.829	288.580	270.845	261.699	1.595.439	1.577.704	1.568.558
259	M106.0109	15 t	260	16	6,2	6	46 lít diesel	1x3/4 lái xe		739.497	770.588	288.580	270.845	261.699	1.815.730	1.797.995	1.788.849
260	M106.0110	20 t	270	14	5,4	6	56 lít diesel	1x3/4 lái xe		1.248.374	938.108	288.580	270.845	261.699	2.336.354	2.318.619	2.309.473
261	M106.0111	32 t	270	14	5,4	6	62 lít diesel	1x3/4 lái xe		1.976.364	1.038.619	288.580	270.845	261.699	3.083.967	3.066.232	3.057.086
	M106.0200	Ô tô tự đổ - trọng tải:															
262	M106.0201	2,5 t	260	17	7,5	6	19 lít xăng	1x2/4 lái xe		248.104	410.856	243.232	228.283	220.575	928.911	913.962	906.254
263	M106.0202	5 t	260	17	7,5	6	41 lít diesel	1x2/4 lái xe		437.559	686.829	243.232	228.283	220.575	1.414.742	1.399.793	1.392.085

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
264	M106.0203	7 t	260	17	7,3	6	46 lít diesel		1x2/4 lái xe	616.643	770.588	243.232	228.283	220.575	1.692.127	1.677.178	1.669.470
265	M106.0204	10 t	280	17	7,3	6	57 lít diesel		1x2/4 lái xe	704.070	954.859	243.232	228.283	220.575	1.917.248	1.902.299	1.894.591
266	M106.0205	12 t	280	17	7,3	6	65 lít diesel		1x3/4 lái xe	812.415	1.088.875	288.580	270.845	261.699	2.207.279	2.189.544	2.180.398
267	M106.0206	15 t	300	16	6,8	6	73 lít diesel		1x3/4 lái xe	1.035.410	1.222.890	288.580	270.845	261.699	2.450.242	2.432.507	2.423.361
268	M106.0207	20 t	300	16	6,8	6	76 lít diesel		1x3/4 lái xe	1.540.447	1.273.146	288.580	270.845	261.699	2.958.398	2.940.663	2.931.517
269	M106.0208	22 t	300	14	6,8	6	77 lít diesel		1x3/4 lái xe	1.802.194	1.289.898	288.580	270.845	261.699	3.104.336	3.086.601	3.077.455
270	M106.0209	25 t	340	13	6,8	6	81 lít diesel		1x3/4 lái xe	2.341.396	1.356.906	288.580	270.845	261.699	3.332.668	3.314.933	3.305.787
271	M106.0210	27 t	340	13	6,6	6	86 lít diesel		1x3/4 lái xe	2.505.849	1.440.665	288.580	270.845	261.699	3.520.190	3.502.455	3.493.309
	M106.0300	Ô tô đầu kéo - công suất:															
272	M106.0301	150 cv	200	13	4,9	6	30 lít diesel		1x3/4 lái xe	448.050	502.558	288.580	270.845	261.699	1.297.435	1.279.700	1.270.554
273	M106.0302	200 cv	200	13	4,9	6	40 lít diesel		1x3/4 lái xe	618.750	670.077	288.580	270.845	261.699	1.657.845	1.640.110	1.630.964
274	M106.0303	255 cv	200	12	4,4	6	51 lít diesel		1x3/4 lái xe	878.300	854.348	288.580	270.845	261.699	2.073.926	2.056.191	2.047.045
275	M106.0304	272 cv	260	11	4	6	56 lít diesel		1x3/4 lái xe	1.079.950	938.108	288.580	270.845	261.699	2.053.265	2.035.530	2.026.384
276	M106.0305	360 cv	260	11	3,8	6	68 lít diesel		1x3/4 lái xe	1.136.368	1.139.131	288.580	270.845	261.699	2.288.728	2.270.993	2.261.847
	M106.0400	Ô tô chuyên trộn bê tông - dung tích thùng trộn:															
277	M106.0401	6 m3	260	14	5,7	6	43 lít diesel		1x1/4+1x3/4 lái xe	884.645	720.333	494.709	464.305	448.627	2.041.845	2.011.441	1.995.763
278	M106.0402	10,7 m3	260	14	5,5	6	64 lít diesel		1x1/4+1x3/4 lái xe	2.176.758	1.072.123	494.709	464.305	448.627	3.584.519	3.554.115	3.538.437
279	M106.0403	14,5 m3	260	14	5,5	6	70 lít diesel		1x1/4+1x3/4 lái xe	2.966.930	1.172.634	494.709	464.305	448.627	4.417.459	4.387.055	4.371.377
	M106.0500	Ô tô tưới nước - dung tích:															
280	M106.0501	4 m3	260	13	4,8	6	20 lít diesel		1x2/4 lái xe	438.539	335.038	243.232	228.283	220.575	957.775	942.826	935.118
281	M106.0502	5 m3	260	12	4,4	6	23 lít diesel		1x3/4 lái xe	497.469	385.294	288.580	270.845	261.699	1.079.503	1.061.768	1.052.622
282	M106.0503	6 m3	260	12	4,4	6	24 lít diesel		1x3/4 lái xe	571.304	402.046	288.580	270.845	261.699	1.156.458	1.138.723	1.129.577
283	M106.0504	7 m3	260	11	4,1	6	26 lít diesel		1x3/4 lái xe	688.248	435.550	288.580	270.845	261.699	1.253.552	1.235.817	1.226.671
284	M106.0505	9 m3	260	11	4,1	6	27 lít diesel		1x3/4 lái xe	796.249	452.302	288.580	270.845	261.699	1.353.381	1.335.646	1.326.500
285	M106.0506	10 m3	260	11	4,1	6	30 lít diesel		1x3/4 lái xe	866.135	502.558	288.580	270.845	261.699	1.457.396	1.439.661	1.430.515
286	M106.0507	16 m3	270	11	4,1	6	35 lít diesel		1x3/4 lái xe	1.114.405	586.317	288.580	270.845	261.699	1.700.382	1.682.647	1.673.501
	M106.0600	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích:															
287	M106.0601	2 m3	260	13	5,2	6	19 lít diesel		1x2/4 lái xe	435.615	318.286	243.232	228.283	220.575	945.194	930.245	922.537
288	M106.0602	3 m3	260	13	5,2	6	27 lít diesel		1x3/4 lái xe	642.388	452.302	288.580	270.845	261.699	1.306.678	1.288.943	1.279.797
	M106.0700	Ô tô bán tải - trọng tải:															
289	M106.0701	1,5 t	250	16	4,5	6	18 lít xăng		1x2/4 lái xe	359.717	389.232	243.232	228.283	220.575	990.742	975.793	968.085

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
	M106.0800	Rơ mooc - trọng tải:															
290	M106.0801	15 t	240	13	3,7	6				160.855	-	-	-	-	143.429	143.429	143.429
291	M106.0802	21 t	240	13	3,7	6				186.651	-	-	-	-	166.430	166.430	166.430
292	M106.0803	30 t	240	13	3,1	6				251.560	-	-	-	-	218.019	218.019	218.019
293	M106.0804	40 t	240	13	3,1	6				297.117	-	-	-	-	257.501	257.501	257.501
294	M106.0805	60 t	240	13	3,1	6				333.817	-	-	-	-	289.308	289.308	289.308
295	M106.0806	100 t	240	13	3,1	6				537.425	-	-	-	-	465.768	465.768	465.768
296	M106.0807	125 t	240	13	3,1	6				601.973	-	-	-	-	521.710	521.710	521.710
	M106.0900	Xe bồn chuyên dụng															
297	M106.0901	30 t	240	13	3,1	6	93 lít diesel	1x3/4 lái xe		1.340.000	1.557.929	288.580	270.845	261.699	3.007.842	2.990.107	2.980.961
298	M106.0902	Xe bồn 13-14m3 (chở bitum, polymer)	180	14	5,6	6	35 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe		3.243.150	586.317	494.709	464.305	448.627	5.441.261	5.410.857	5.395.179
299	M106.0903	Ô tô cấp nhũ tương 5 m3	180	12	4,4	6	23 lít diesel	1x3/4 lái xe		931.000	385.294	288.580	270.845	261.699	1.770.385	1.752.650	1.743.504
	M107.0000	MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ															
	M107.0100	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:															
300	M107.0101	D ≤ 42 mm (động cơ điện- 1,2 kW)	240	18	8,5	5	5 kWh	1x3/7		13.471	9.788	222.429	208.759	201.710	249.898	236.228	229.179
301	M107.0102	D ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5		1x3/7		26.484	-	222.429	208.759	201.710	257.189	243.519	236.470
302	M107.0103	D ≤ 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)	240	18	6,5	5		1x3/7		126.804	-	222.429	208.759	201.710	368.782	355.112	348.063
303	M107.0104	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5		1x3/7		6.134	-	222.429	208.759	201.710	230.480	216.810	209.761
	M107.0200	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:															
304	M107.0201	D75-95 mm	270	17	5,3	5		1x3/7+1x4/7		1.101.564	-	486.464	456.567	441.150	1.530.910	1.501.013	1.485.596
305	M107.0202	D105-110 mm	270	17	5,3	5		1x3/7+1x4/7		1.376.725	-	486.464	456.567	441.150	1.791.803	1.761.906	1.746.489
	M107.0300	Máy khoan hầm tự hành, động cơ diesel - đường kính khoan:															
306	M107.0301	D 45 mm (2 cần - 147 cv)	285	13	3,9	6	84 lít diesel	1x4/7+1x7/7		11.436.520	1.407.161	697.692	654.812	632.701	10.772.531	10.729.651	10.707.540
307	M107.0302	D 45 mm (3 cần - 255 cv)	285	13	3,9	6	138 lít diesel	1x4/7+1x7/7		16.668.260	2.311.765	697.692	654.812	632.701	15.642.244	15.599.364	15.577.253
	M107.0400	Máy khoan néo - độ sâu khoan:															
308	M107.0401	H 3,5 m (80 cv)	285	13	3,9	6	38 lít diesel	1x4/7+1x7/7		12.651.359	636.573	697.692	654.812	632.701	10.922.663	10.879.783	10.857.672
	M107.0500	Máy khoan ROBBIN, đường kính khoan:															
309	M107.0501	D 2,4 m (250 kW)	240	13	3,2	6	675 kWh	1x4/7+1x7/7		41.605.242	1.321.422	697.692	654.812	632.701	38.250.346	38.207.466	38.185.355

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
	M107.0600	Tổ hợp dàn khoan neo, công suất:															
310	M107.0601	9 kW	240	18	1,8	6	16 kWh	1x4/7	2.207.026	31.323	264.035	247.807	239.440	2.502.384	2.486.156	2.477.789	
	M107.0700	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:															
311	M107.0701	YG 60	250	13	4,5	5	28 lít diesel	1x3/7+1x4/7	1.043.321	469.054	486.464	456.567	441.150	1.840.254	1.810.357	1.794.940	
	M107.0800	Máy khoan dẫn chuyên dụng															
312	M107.0801	HCR1200-EDII	285	13	5,2	5	332 lít diesel	1x4/7	5.660.000	5.561.637	264.035	247.807	239.440	10.174.935	10.158.707	10.150.340	
313	M107.0803	Máy khoan XY-1 A (phục vụ công tác xây dựng)	180	10	5	5	20,4 lít diesel	1x4/7	102.500	341.739	264.035	247.807	239.440	713.968	697.740	689.373	
	M108.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC															
	M108.0100	Máy phát điện lưu động - công suất:															
314	M108.0101	3,75 kVA	170	13	4,2	5	2 lít diesel	1x3/7	8.369	33.504	222.429	208.759	201.710	266.862	253.192	246.143	
315	M108.0102	6,25 kVA	170	13	4,2	5	5 lít diesel	1x3/7	28.433	83.760	222.429	208.759	201.710	343.319	329.649	322.600	
316	M108.0103	37,5 kVA	170	12	3,9	5	24 lít diesel	1x3/7	117.173	402.046	222.429	208.759	201.710	760.258	746.588	739.539	
317	M108.0104	62,5 kVA	170	12	3,9	5	36 lít diesel	1x3/7	172.893	603.069	222.429	208.759	201.710	1.025.850	1.012.180	1.005.131	
318	M108.0105	93,75 kVA	170	11	3,6	5	45 lít diesel	1x4/7	244.894	753.836	264.035	247.807	239.440	1.284.373	1.268.145	1.259.778	
319	M108.0106	150 kVA	170	10	3,3	5	76 lít diesel	1x4/7	320.678	1.273.146	264.035	247.807	239.440	1.863.518	1.847.290	1.838.923	
320	M108.0107	250 kVA	170	10	3,3	5	106 lít diesel	1x4/7	335.697	1.775.704	264.035	247.807	239.440	2.381.360	2.365.132	2.356.765	
	M108.0200	Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:															
321	M108.0201	120 m3/h	180	11	5	5	14 lít xăng	1x4/7	71.198	302.736	264.035	247.807	239.440	645.484	629.256	620.889	
322	M108.0202	600 m3/h	180	10	4,6	5	46 lít xăng	1x4/7	374.105	994.704	264.035	247.807	239.440	1.645.314	1.629.086	1.620.719	
	M108.0300	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất:															
323	M108.0301	120 m3/h	180	11	5,4	5	14 lít diesel	1x4/7	77.045	234.527	264.035	247.807	239.440	585.452	569.224	560.857	
324	M108.0302	240 m3/h	180	11	5,4	5	28 lít diesel	1x4/7	156.842	469.054	264.035	247.807	239.440	909.972	893.744	885.377	
325	M108.0303	360 m3/h	180	11	5,4	5	35 lít diesel	1x4/7	217.034	586.317	264.035	247.807	239.440	1.095.118	1.078.890	1.070.523	
326	M108.0304	420 m3/h	180	11	5,4	5	38 lít diesel	1x4/7	281.811	636.573	264.035	247.807	239.440	1.218.428	1.202.200	1.193.833	
327	M108.0305	540 m3/h	180	11	5,4	5	44 lít diesel	1x4/7	321.366	737.084	264.035	247.807	239.440	1.363.548	1.347.320	1.338.953	
328	M108.0306	600 m3/h	180	10	5	5	47 lít diesel	1x4/7	410.793	787.340	264.035	247.807	239.440	1.484.990	1.468.762	1.460.395	
329	M108.0307	660 m3/h	180	10	5	5	50 lít diesel	1x4/7	478.552	837.596	264.035	247.807	239.440	1.606.769	1.590.541	1.582.174	
330	M108.0308	1200 m3/h	180	10	3,9	5	75 lít diesel	1x4/7	959.970	1.256.394	264.035	247.807	239.440	2.475.066	2.458.838	2.450.471	
331	M108.0309	1260 m3/h	180	10	3,5	5	78 lít diesel	1x4/7	1.103.857	1.306.650	264.035	247.807	239.440	2.643.879	2.627.651	2.619.284	
	M108.0400	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:															
332	M108.0401	5 m3/h	180	12	5,2	5	2 kWh	1x3/7	2.866	3.915	222.429	208.759	201.710	229.879	216.209	209.160	
333	M108.0402	300 m3/h	180	11	3,8	5	86 kWh	1x3/7	143.199	168.359	222.429	208.759	201.710	539.556	525.886	518.837	
334	M108.0403	600 m3/h	180	11	3,4	5	125 kWh	1x4/7	309.098	244.708	264.035	247.807	239.440	822.993	806.765	798.398	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
	M109.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY															
	M109.0100	Sà lan - trọng tải:															
335	M109.0101	100 t	260	11	5,9	6				490.476	-	-	-	-	411.245	411.245	411.245
336	M109.0102	200 t	290	11	5,9	6				721.153	-	-	-	-	542.108	542.108	542.108
337	M109.0103	250 t	290	11	5,9	6				901.384	-	-	-	-	677.592	677.592	677.592
338	M109.0104	400 t	290	11	5,5	6				1.207.730	-	-	-	-	891.221	891.221	891.221
339	M109.0105	600 t	290	11	5,5	6				1.420.866	-	-	-	-	1.048.501	1.048.501	1.048.501
340	M109.0106	800 t	290	11	5,2	6				2.012.922	-	-	-	-	1.464.574	1.464.574	1.464.574
341	M109.0107	1000 t	290	11	5,2	6				2.368.110	-	-	-	-	1.723.004	1.723.004	1.723.004
	M109.0200	Phao thép - trọng tải:															
342	M109.0201	60 t	230	11	5,9	6				121.530	-	-	-	-	115.189	115.189	115.189
343	M109.0202	200 t	230	11	5,9	6				211.645	-	-	-	-	200.603	200.603	200.603
344	M109.0203	250 t	230	11	5,9	6				222.193	-	-	-	-	210.600	210.600	210.600
345	M109.0301	Pông tông	230	13	5,2	6				343.952	-	-	-	-	342.457	342.457	342.457
	M109.0400	Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải:															
346	M109.0401	5 t	230	11	5,2	6	44 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2		258.000	737.084	379.489	352.661	335.342	1.353.260	1.326.432	1.309.113
347	M109.0402	40 t	230	11	5,2	6	131 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 3/4		887.000	2.194.502	746.480	693.192	657.466	3.754.708	3.701.420	3.665.694
	M109.0500	Ca nô - công suất:															
348	M109.0501	12 cv	260	12	6	6	3 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2		94.701	50.256	379.489	352.661	335.342	512.790	485.962	468.643
349	M109.0502	23 cv	260	12	6	6	5 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2		103.988	83.760	379.489	352.661	335.342	554.438	527.610	510.291
350	M109.0503	30 cv	260	12	5,4	6	6 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2		112.816	100.512	379.489	352.661	335.342	576.329	549.501	532.182
351	M109.0504	54 cv	260	12	5,4	6	10 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4		144.918	167.519	698.489	648.661	615.342	989.746	939.918	906.599
352	M109.0505	75 cv	260	11	4,6	6	14 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4		207.403	234.527	698.489	648.661	615.342	1.096.545	1.046.717	1.013.398
353	M109.0506	90 cv	260	11	4,6	6	19 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4		278.115	318.286	698.489	648.661	615.342	1.236.058	1.186.230	1.152.911

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
354	M109.0507	150 cv	260	11	4,6	6	23 lít diesel		1 thuyền trưởng 1/2 + 1 máy I 1/2 +1 thủy thủ 2/4	364.360	385.294	1.017.298	944.932	897.064	1.689.876	1.617.510	1.569.642
	M109.0700	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cáp đầu,...) - công suất:															
355	M109.0701	75 cv	260	9,5	5,2	6	68 lít diesel		1 thuyền trưởng 1/2 + 2 thợ máy (1x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 2 thủy thủ 2/4	258.000	1.139.131	2.022.480	1.877.192	1.777.466	3.357.592	3.212.304	3.112.578
356	M109.0702	150 cv	260	9,5	5	6	95 lít diesel		1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	612.500	1.591.432	2.468.743	2.292.289	2.173.421	4.520.728	4.344.274	4.225.406
357	M109.0703	250 cv	260	9,5	5	6	148 lít diesel		1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	787.238	2.479.284	2.468.743	2.292.289	2.173.421	5.539.969	5.363.515	5.244.647
358	M109.0704	360 cv	260	9,5	5	6	202 lít diesel		1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	887.000	3.383.888	2.468.743	2.292.289	2.173.421	6.519.587	6.343.133	6.224.265
359	M109.0705	600 cv	260	9,5	4,2	6	315 lít diesel		1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy I 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	1.318.800	5.276.855	3.703.802	3.438.353	3.257.711	9.931.715	9.666.266	9.485.624

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
	M109.0800	Tàu cuốc sông- công suất:									-	-	-	-	-	-	-
361	M109.0801	495 cv	290	7	5,1	6	520 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)		11.237.300	8.710.998	5.856.462	5.438.182	5.157.206	21.309.840	20.891.560	20.610.584

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
	M109.1000	Tàu hút - công suất:															
363	M109.1001	585 cv	290	9	4,1	6	573 lít diesel		1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	7.685.500	9.598.850	4.446.605	4.129.025	3.915.709	18.868.769	18.551.189	18.337.873
364	M109.1002	1200 cv	290	7	3,75	6	1008 lít diesel		1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 2 thủy thủ (1x3/4 + 1x4/4)	20.115.500	16.885.935	5.518.524	5.124.134	4.858.581	33.537.348	33.142.958	32.877.405
365	M109.1003	3958 cv ÷ 4170 cv	290	7	2,4	6	3211 lít diesel		1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	101.976.100	53.790.415	6.928.381	6.433.291	6.100.078	112.410.129	111.915.039	111.581.826

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
	M109.1100	Tàu hút bọng tự hành - công suất:									-	-	-	-	-	-	-
366	M109.1101	1390 cv	290	7	6,5	6	1446 lít diesel		1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	11.388.400	24.223.276	4.784.542	4.443.072	4.214.333	36.390.643	36.049.173	35.820.434
367	M109.1102	5945 cv	290	7	6	6	5232 lít diesel		1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	65.840.000	87.646.045	4.784.542	4.443.072	4.214.333	133.977.897	133.636.427	133.407.688

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
	M109.1200	Tàu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170 CV - dung tích gầu:															
368	M109.1201	17 m ³	290	9	5,5	6	2663 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)		38.478.500	44.610.363	5.856.462	5.438.182	5.157.206	76.472.984	76.054.704	75.773.728
	M109.1300	Máy xáng cạp - dung tích gầu:															
369	M109.1301	1,25 m ³	250	10	5,2	6	70 lít diesel	1x5/7		1.699.696	1.172.634	310.441	291.362	281.523	2.856.429	2.837.350	2.827.511
370	M109.1401	Trạm lặn	170	25	7,5	8		1 thợ lặn cấp I 1/2+1 thợ lặn 2/4		77.160	-	1.140.000	1.068.000	1.018.000	1.312.475	1.240.475	1.190.475
	M110.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG HẦM															
	M110.0100	Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu:															
371	M110.0101	0,9 m ³	290	13	4,8	6	52 lít diesel	1x4/7		3.125.148	871.100	264.035	247.807	239.440	3.559.819	3.543.591	3.535.224
372	M110.0102	1,65 m ³	290	13	4,8	6	65 lít diesel	1x4/7		3.593.955	1.088.875	264.035	247.807	239.440	4.141.323	4.125.095	4.116.728
	M110.0200	Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:															
373	M110.0201	3 m ³ /ph	290	12	5,3	6	248 kWh	1x3/7		975.792	485.500	222.429	208.759	201.710	1.451.550	1.437.880	1.430.831
	M110.0300	Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:															
374	M110.0301	Tời ma nơ - 13 kW	300	14	4,3	6	43 kWh	1x4/7		29.121	84.179	264.035	247.807	239.440	371.802	355.574	347.207
375	M110.0302	Xe goòng 3 t	300	14	4,3	6		1x4/7		30.956	-	264.035	247.807	239.440	287.665	271.437	263.070
376	M110.0303	Đầu kéo 30 t	300	11	3,8	6	37 lít diesel	1x4/7		3.107.721	619.821	264.035	247.807	239.440	2.924.593	2.908.365	2.899.998
377	M110.0304	Quang lật 360 t/h	300	14	4,3	6	27 kWh	1x4/7		247.875	52.857	264.035	247.807	239.440	506.103	489.875	481.508
	M110.0400	Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:															
378	M110.0401	135 cv	270	12	3,1	6	45 lít diesel	1x4/7		781.918	753.836	264.035	247.807	239.440	1.594.174	1.577.946	1.569.579

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
	M111.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CẤP NGẦM															
	M111.0100	Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:															
379	M111.0101	Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15 t	180	16	4,2	6	53 lít diesel	1x4/7+1x7/7		1.091.245	887.852	697.692	654.812	632.701	3.076.912	3.034.032	3.011.921
380	M111.0102	Máy khoan ngang UDB- 4	150	17	4,2	6	33 lít xăng	1x4/7+1x7/7		464.335	713.592	697.692	654.812	632.701	2.200.654	2.157.774	2.135.663
	M111.0200	Máy và thiết bị khoan đặt đường cấp ngầm:															
381	M111.0201	Máy khoan ngầm có định hướng	260	15	3,5	6	201 kWh	1x4/7+1x7/7		5.938.103	393.490	697.692	654.812	632.701	6.344.119	6.301.239	6.279.128
382	M111.0202	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	150	15	3,5	6	2 kWh	1x4/7+1x6/7		1.755.761	3.915	632.083	593.236	573.204	3.328.165	3.289.318	3.269.286
	M112.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC															
	M112.0100	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:															
383	M112.0101	1,1 kW	190	17	4,7	5	3 kWh			3.440	5.873	-	-	-	10.707	10.707	10.707
384	M112.0102	2 kW	190	17	4,7	5	5 kWh			3.898	9.788	-	-	-	15.266	15.266	15.266
385	M112.0103	2,8 kW	190	17	4,7	5	8 kWh			4.586	15.661	-	-	-	22.106	22.106	22.106
386	M112.0104	7 kW - 7,5 kW	180	17	4,7	5	10 kWh			10.663	19.577	-	-	-	35.394	35.394	35.394
387	M112.0105	14 kW	180	16	4,5	5	34 kWh			17.198	66.561	-	-	-	90.925	90.925	90.925
388	M112.0106	20 kW	180	16	4,2	5	48 kWh			27.860	93.968	-	-	-	132.972	132.972	132.972
	M112.0200	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:															
389	M112.0201	5 cv	150	20	5,4	5	2,7 lít diesel			12.956	45.230	-	-	-	71.487	71.487	71.487
390	M112.0202	5,5 cv	150	20	5,4	5	3 lít diesel			15.478	50.256	-	-	-	81.625	81.625	81.625
391	M112.0203	10 cv	150	20	5,4	5	5 lít diesel			26.943	83.760	-	-	-	138.364	138.364	138.364
392	M112.0204	20 cv	150	18	4,7	5	10 lít diesel			65.809	167.519	-	-	-	281.149	281.149	281.149
393	M112.0205	25 cv	150	17	4	5	11 lít diesel			73.720	184.271	-	-	-	303.697	303.697	303.697
394	M112.0206	30 cv	150	17	4	5	15 lít diesel			89.198	251.279	-	-	-	395.780	395.780	395.780
395	M112.0207	40 cv	150	17	4,4	5	20 lít diesel			114.952	335.038	-	-	-	524.326	524.326	524.326
396	M112.0208	75 cv	150	16	3,8	5	36 lít diesel			237.442	603.069	-	-	-	970.313	970.313	970.313
397	M112.0209	120 cv	150	16	3,8	5	53 lít diesel			267.801	887.852	-	-	-	1.302.051	1.302.051	1.302.051

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
	M112.0300	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:															
398	M112.0301	3 cv	150	20	5,8	5	1,6	lít xăng		9.860	34.598	-	-	-	54.844	54.844	54.844
399	M112.0302	6 cv	150	20	5,8	5	3	lít xăng		16.854	64.872	-	-	-	99.479	99.479	99.479
400	M112.0303	8 cv	150	20	5,8	5	4	lít xăng		22.013	86.496	-	-	-	131.696	131.696	131.696
401	M112.0401	Máy bơm chân không 7,5kW	280	13	3,6	5	22	kWh		252.231	43.069	-	-	-	225.936	225.936	225.936
402	M112.0402	Máy bơm xói 4MC (75 kW)	180	13	3,6	5	180	kWh	1x3/7	120.039	352.379	222.429	208.759	201.710	710.185	696.515	689.466
403	M112.0501	Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 cv)	180	13	2,2	5	111	lít diesel	1x3/7	1.158.316	1.859.463	222.429	208.759	201.710	3.298.124	3.284.454	3.277.405
	M112.0600	Máy bơm vữa - năng suất:															
404	M112.0601	6 m3/h	150	18	6,6	5	19	kWh	1x4/7	103.415	37.196	264.035	247.807	239.440	492.893	476.665	468.298
405	M112.0602	9 m3/h	150	18	6,6	5	34	kWh	1x4/7	129.899	66.561	264.035	247.807	239.440	571.342	555.114	546.747
406	M112.0603	32 - 50 m3/h	150	18	6,1	5	72	kWh	1x4/7	170.830	140.952	264.035	247.807	239.440	715.898	699.670	691.303
	M112.0700	Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất:															
407	M112.0701	126 cv	200	12	3,8	5	54	lít diesel	1x5/7	240.684	904.604	310.441	291.362	281.523	1.450.915	1.431.836	1.421.997
408	M112.0702	350 cv	200	12	3,5	5	127	lít diesel	1x5/7	505.900	2.127.494	310.441	291.362	281.523	2.926.129	2.907.050	2.897.211
409	M112.0703	380 cv	200	12	3,3	5	136	lít diesel	1x5/7	541.420	2.278.261	310.441	291.362	281.523	3.105.758	3.086.679	3.076.840
410	M112.0704	480 cv	200	12	3,1	5	168	lít diesel	1x5/7	659.820	2.814.323	310.441	291.362	281.523	3.748.294	3.729.215	3.719.376
	M112.0800	Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất:															
411	M112.0801	50 m3/h	260	13	5,4	6	53	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.508.786	887.852	494.709	464.305	448.627	3.611.521	3.581.117	3.565.439
412	M112.0802	60 m3/h	260	13	5	6	60	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.809.744	1.005.115	494.709	464.305	448.627	3.952.947	3.922.543	3.906.865
	M112.0900	Máy bơm bê tông - năng suất:															
413	M112.0901	40 - 60 m3/h	220	13	6,5	5	182	kWh	1x3/7+1x5/7	1.245.106	356.294	532.870	500.121	483.233	2.202.185	2.169.436	2.152.548
414	M112.0902	60 - 90 m3/h	220	13	6,5	5	248	kWh	1x4/7+1x5/7	1.711.849	485.500	574.476	539.169	520.963	2.865.199	2.829.892	2.811.686
	M112.1000	Máy phun vữa - năng suất:															
415	M112.1001	9 m3/h (AL 285)	200	13	4,9	6	54	kWh	1x4/7	1.734.436	105.714	264.035	247.807	239.440	2.329.662	2.313.434	2.305.067
416	M112.1002	16 m3/h (AL 500)	200	13	4,5	6	429	kWh	1x4/7	6.737.447	839.837	264.035	247.807	239.440	8.582.438	8.566.210	8.557.843
	M112.1100	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:															
417	M112.1101	1,0 kW	150	25	8,8	4	5	kWh	1x3/7	6.420	9.788	222.429	208.759	201.710	248.395	234.725	227.676
	M112.1200	Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:															
418	M112.1201	1,0 kW	150	25	8,8	4	5	kWh		5.045	9.788	-	-	-	22.501	22.501	22.501

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
	M112.1300	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:															
419	M112.1301	1,5 kW	150	20	8,8	4	7 kWh	1x3/7	7.395	13.704	222.429	208.759	201.710	252.303	238.633	231.584	
420	M112.1302	3,5 kW	150	20	6,5	4	16 kWh	1x3/7	24.535	31.323	222.429	208.759	201.710	303.640	289.970	282.921	
	M112.1400	Máy phun (chưa tính khí nén):															
421	M112.1401	Máy phun sơn 400 m2/h	150	22	5,4	4		1x3/7	8.026	-	222.429	208.759	201.710	239.230	225.560	218.511	
422	M112.1402	Máy phun chất tạo màng 5,5 Hp	150	22	5,4	4		1x3/7	7.452	-	222.429	208.759	201.710	238.029	224.359	217.310	
423	M112.1403	Máy phun cát	200	22	4,2	4		1x3/7	16.510	-	222.429	208.759	201.710	247.359	233.689	226.640	
424	M112.1404	Máy phun bi 235kW	250	22	4,2	4	176 kWh	1x3/7+1x4/7	3.123.015	344.549	486.464	456.567	441.150	4.328.790	4.298.893	4.283.476	
	M112.1500	Máy khoan đứng - công suất:															
425	M112.1501	2,5 kW	220	12,5	4,1	4	5 kWh		42.900	9.788	-	-	-	47.521	47.521	47.521	
426	M112.1502	4,5 kW	220	12,5	4,1	4	9 kWh		57.200	17.619	-	-	-	67.929	67.929	67.929	
	M112.1600	Máy khoan sắt cầm tay, đường kính khoan:															
427	M112.1601	1,7 kW	130	30	8,4	4	3 kWh		4.150	5.873	-	-	-	19.408	19.408	19.408	
	M112.1700	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:															
428	M112.1701	0,62 kW	150	30	7,5	4	0,9 kWh		4.800	1.762	-	-	-	15.042	15.042	15.042	
429	M112.1702	0,75 kW	150	20	7,5	4	1,1 kWh		6.250	2.153	-	-	-	15.278	15.278	15.278	
430	M112.1703	0,85 kW	150	20	7,5	4	1,3 kWh		6.750	2.545	-	-	-	16.720	16.720	16.720	
431	M112.1704	1,00 kW	130	20	7,5	4	1,6 kWh		8.400	3.132	-	-	-	23.486	23.486	23.486	
432	M112.1705	1,50 kW	110	20	7,5	4	2,3 kWh		10.400	4.503	-	-	-	34.285	34.285	34.285	
	M112.1800	Máy luồn cáp - công suất:															
433	M112.1801	15 kW	240	9	2,2	5	27 kWh	1x3/7	94.900	52.857	222.429	208.759	201.710	335.785	322.115	315.066	
	M112.1900	Máy cắt cáp - công suất:															
434	M112.1901	10 kW	230	13,3	3,5	4	13 kWh	1x3/7	23.400	25.450	222.429	208.759	201.710	269.041	255.371	248.322	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
	M112.2000	Máy cắt sắt cầm tay - công suất:															
435	M112.2001	1,7 kW	130	30	7,5	4	3 kWh			7.750	5.873	-	-	-	30.613	30.613	30.613
	M112.2100	Máy cắt gạch đá - công suất:															
436	M112.2101	1,5 kW	120	20	5,5	4	2,7 kWh			8.750	5.286	-	-	-	26.796	26.796	26.796
437	M112.2102	1,7 kW	90	14	7	4	3 kWh			7.900	5.873	-	-	-	27.817	27.817	27.817
	M112.2200	Máy cắt bê tông - công suất:															
438	M112.2201	7,5 kW	120	20	5,5	4	11 kWh	1x3/7		17.400	21.534	222.429	208.759	201.710	286.738	273.068	266.019
439	M112.2202	12 cv (MCD 218)	120	20	4,5	5	8 lít xăng	1x3/7		38.500	172.992	222.429	208.759	201.710	483.650	469.980	462.931
	M112.2300	Máy cắt ống - công suất:															
440	M112.2301	5 kW	240	14	4,5	4	9 kWh	1x3/7		28.200	17.619	222.429	208.759	201.710	266.486	252.816	245.767
	M112.2400	Máy cắt tôn - công suất:															
441	M112.2401	5 kW	240	13	3,8	4	10 kWh	1x3/7		18.800	19.577	222.429	208.759	201.710	258.299	244.629	237.580
442	M112.2402	15 kW	240	13	3,9	4	27 kWh	1x3/7		156.600	52.857	222.429	208.759	201.710	403.176	389.506	382.457
	M112.2500	Máy cắt đột - công suất:															
443	M112.2501	2,8 kW	240	14	4,1	4	5 kWh	1x3/7		41.700	9.788	222.429	208.759	201.710	268.183	254.513	247.464
	M112.2600	Máy cắt uốn cốt thép - công suất:															
444	M112.2601	5 kW	240	14	4,1	4	9 kWh	1x3/7		18.200	17.619	222.429	208.759	201.710	256.807	243.137	236.088
	M112.2700	Máy cắt cỏ cầm tay - công suất:															
445	M112.2701	0,8 kW	190	20,5	10,5	4	2 kWh			4.600	3.915	-	-	-	12.389	12.389	12.389
446	M112.2801	Máy cắt thép Plasma	230	13	3,8	4	13 kWh	1x3/7		68.900	25.450	222.429	208.759	201.710	306.294	292.624	285.575
	M112.2900	Búa căn khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:															
447	M112.2901	1,5 m3/ph	120	30	6,6	5				5.400	-	-	-	-	18.720	18.720	18.720
448	M112.2902	3,0 m3/ph	120	30	6,6	5				6.100	-	-	-	-	21.147	21.147	21.147
	M112.3000	Máy uốn ống - công suất:															
449	M112.3001	2,0 kW - 2,8 kW	230	14	4,5	4	5 kWh	1x3/7		28.200	9.788	222.429	208.759	201.710	259.804	246.134	239.085
	M112.3100	Máy lóc tôn - công suất:															
450	M112.3101	5 kW	230	13	3,9	4	10 kWh	1x3/7		54.800	19.577	222.429	208.759	201.710	288.705	275.035	267.986
	M112.3200	Máy cưa kim loại - công suất:															
451	M112.3201	1,7 kW	230	14	4,1	4	4 kWh			22.700	7.831	-	-	-	29.643	29.643	29.643

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
452	M112.3202	2,7 kW	230	14	4,1	4	6 kWh			27.300	11.746	-	-	-	37.978	37.978	37.978
	M112.3300	Máy tiện - công suất:															
453	M112.3301	10 kW	230	14	4,1	4	19 kWh	1x3/7		111.400	37.196	222.429	208.759	201.710	359.885	346.215	339.166
	M112.3400	Máy bào thép - công suất:															
454	M112.3401	7,5 kW	230	14	4,1	4	16 kWh	1x3/7		72.900	31.323	222.429	208.759	201.710	319.362	305.692	298.643
	M112.3500	Máy phay - công suất:															
455	M112.3501	7 kW	230	14	4,1	4	15 kWh	1x3/7		89.100	29.365	222.429	208.759	201.710	331.984	318.314	311.265
	M112.3600	Máy ghép mí - công suất:															
456	M112.3601	1,1 kW	220	14	4,1	4	2 kWh	1x3/7		6.100	3.915	222.429	208.759	201.710	232.472	218.802	211.753
	M112.3700	Máy mài - công suất:															
457	M112.3701	1 kW	220	14	4,9	4	2 kWh			3.500	3.915	-	-	-	7.558	7.558	7.558
458	M112.3702	1,7 kW	220	14	4,9	4	3 kWh			7.400	5.873	-	-	-	13.576	13.576	13.576
459	M112.3703	2,7 kW	230	14	4,9	4	4 kWh			11.200	7.831	-	-	-	18.982	18.982	18.982
	M112.3800	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:															
460	M112.3801	1,3 kW	180	30	10,5	4	3 kWh			7.600	5.873	-	-	-	24.662	24.662	24.662
	M112.3900	Máy hàn một chiều - công suất:															
461	M112.3901	50 kW	200	24	4,5	5	105 kWh	1x4/7		26.000	205.555	264.035	247.807	239.440	513.140	496.912	488.545
	M112.4000	Máy hàn xoay chiều - công suất:															
462	M112.4001	7 kW	200	21	4,8	5	15 kWh	1x4/7		4.300	29.365	264.035	247.807	239.440	300.022	283.794	275.427
463	M112.4002	14 kW - 15 kW	200	21	4,8	5	29 kWh	1x4/7		8.600	56.772	264.035	247.807	239.440	334.051	317.823	309.456
464	M112.4003	23 kW	200	21	4,8	5	48 kWh	1x4/7		16.000	93.968	264.035	247.807	239.440	382.643	366.415	358.048
	M112.4100	Máy hàn hơi - công suất:															
465	M112.4101	1000 l/h	160	21	4,8	5		1x4/7		3.400	-	264.035	247.807	239.440	270.580	254.352	245.985
466	M112.4102	2000 l/h	160	21	4,8	5		1x4/7		5.200	-	264.035	247.807	239.440	274.045	257.817	249.450
467	M112.4201	Máy hàn cắt dưới nước	90	21	10	5		2 thợ lặn (1/4 + 2/4)		106.900	-	1.088.182	1.019.455	971.727	1.490.839	1.422.112	1.374.384
	M112.4300	Máy hàn nổi ống nhựa:															
468	M112.4301	Máy hàn nhiệt cầm tay	200	21	6,5	5	6 kWh			1.532	11.746	-	-	-	14.236	14.236	14.236
469	M112.4302	Máy gia nhiệt D315mm	200	21	6,5	5	8 kWh	1x4/7		50.000	15.661	264.035	247.807	239.440	355.696	339.468	331.101
470	M112.4303	Máy gia nhiệt D630mm	200	21	6,5	5	12 kWh	1x4/7		122.727	23.492	264.035	247.807	239.440	474.072	457.844	449.477

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
471	M112.4304	Máy gia nhiệt D1200mm	200	21	6,5	5	18 kWh		1x4/7	170.909	35.238	264.035	247.807	239.440	559.055	542.827	534.460
	M112.4400	Máy quạt gió - công suất:															
472	M112.4401	2,5 kW	160	19	1,7	5	16 kWh			3.600	31.323	-	-	-	37.106	37.106	37.106
473	M112.4402	4,5 kW	160	19	1,7	5	29 kWh			7.900	56.772	-	-	-	69.461	69.461	69.461
	M112.4500	Máy khoan khoan đập cáp - công suất:															
474	M112.4501	40 kW	200	14	6,4	5	144 kWh		1x4/7	630.000	281.903	264.035	247.807	239.440	1.301.938	1.285.710	1.277.343
	M112.4600	Máy khoan xoay - công suất:															
475	M112.4601	54 cv	230	14	6,5	5	19 lít diesel		1x4/7	1.117.200	318.286	264.035	247.807	239.440	1.752.952	1.736.724	1.728.357
476	M112.4602	300 cv	230	13	3,9	5	97 lít diesel		1x6/7	7.036.900	1.624.936	368.048	345.429	333.764	8.295.599	8.272.980	8.261.315
	M112.4700	Bộ kích chuyên dùng															
477	M112.4701	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	200	18	4,5	5	65 kWh		1x4/7+1x7/7	550.300	127.248	697.692	654.812	632.701	1.532.076	1.489.196	1.467.085
478	M112.4702	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60 t	200	13	2,2	5	14 kWh		1x4/7	91.300	27.407	264.035	247.807	239.440	377.721	361.493	353.126
	M112.4800	Một số máy và thiết bị chuyên dùng															
479	M112.4801	Máy xiết bu lông	230	14	4,9	4	3 kWh			37.900	5.873	-	-	-	41.301	41.301	41.301
480	M112.4802	Máy xóa vạch sơn, công suất 13HP	200	20	3,5	5	4 lít xăng			34.166	86.496	-	-	-	131.766	131.766	131.766
481	M112.4803	Máy hiện sóng 2 tia (Oscilograf)	220	10	3,5	5				93.480	-	-	-	-	74.359	74.359	74.359
482	M112.4804	Vôn mét điện tử	200	10	2,2	4				3.400	-	-	-	-	2.754	2.754	2.754
483	M112.4805	Đồng hồ vạn năng	200	10	2,2	4				1.500	-	-	-	-	1.215	1.215	1.215
	CHƯƠNG II	MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DÙNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM															
	M201.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT															
484	M201.0001	Bộ khoan tay	180	15	6	5				35.083	-	-	-	-	47.752	47.752	47.752
485	M201.0002	Máy khoan XY-1A	180	10	5	5				76.000	-	-	-	-	80.222	80.222	80.222
486	M201.0003	Máy khoan XY-3	180	10	5	5				210.909	-	-	-	-	222.626	222.626	222.626
487	M201.0004	Máy khoan GK-250	180	10	5	5				136.364	-	-	-	-	143.940	143.940	143.940
488	M201.0005	Bộ nén ngang GA	180	10	3	5				476.947	-	-	-	-	450.450	450.450	450.450
489	M201.0006	Búa căn MO - 10 (chưa tính khí nén)	180	20	6,6	5				6.363	-	-	-	-	11.171	11.171	11.171
490	M201.0007	Búa khoan tay P30	180	15	8,5	5				12.268	-	-	-	-	19.424	19.424	19.424
491	M201.0008	Thùng trực 0,5 m3	150	20	8	5				3.096	-	-	-	-	6.811	6.811	6.811
492	M201.0009	Máy khoan F-60L	250	10	4	5				1.396.445	-	-	-	-	1.005.440	1.005.440	1.005.440

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
493	M201.0010	Máy xuyên động RA-50	180	10	3,5	5				58.816	-	-	-	-	57.182	57.182	57.182
494	M201.0011	Máy xuyên tĩnh Gouda	180	10	2,8	5				495.291	-	-	-	-	462.272	462.272	462.272
495	M201.0012	Thiết bị đo ngẫu lực	180	10	3	5				340.513	-	-	-	-	321.596	321.596	321.596
496	M201.0013	Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT	180	10	3,5	5				10.777	-	-	-	-	11.076	11.076	11.076
497	M201.0014	Biển thể thấp sáng	150	18	4,5	5				3.325	-	-	-	-	6.096	6.096	6.096
498	M201.0015	Máy thăm dò địa vật lý UJ-18	150	10	3,2	4				31.300	-	-	-	-	33.804	33.804	33.804
499	M201.0016	Máy thăm dò địa vật lý MF-2-100	150	10	3,2	4				38.752	-	-	-	-	41.852	41.852	41.852
500	M201.0017	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 1 mạch (ES-125)	150	10	2,2	4				97.797	-	-	-	-	99.101	99.101	99.101
501	M201.0018	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 12 mạch (Triosx-12)	150	10	2	4				292.130	-	-	-	-	292.130	292.130	292.130
502	M201.0019	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 24 mạch (Triosx-24)	150	10	2	4				343.379	-	-	-	-	343.379	343.379	343.379
503	M201.0020	Máy thủy bình điện tử	180	10	2,8	4				15.822	-	-	-	-	14.767	14.767	14.767
504	M201.0021	Máy toàn đạc điện tử	180	10	1,8	4				178.855	-	-	-	-	147.059	147.059	147.059
505	M201.0022	Bộ thiết bị không chế mặt bằng GPS (3 máy)	180	10	1,5	4				670.706	-	-	-	-	540.291	540.291	540.291
506	M201.0023	Ống nhôm	180	10	2	4				1.147	-	-	-	-	1.020	1.020	1.020
507	M201.0024	Kính hiển vi	200	10	1,8	4				8.943	-	-	-	-	7.065	7.065	7.065
508	M201.0025	Kính hiển vi điện tử quét	200	10	1,2	4				3.221.684	-	-	-	-	2.287.396	2.287.396	2.287.396
509	M201.0026	Máy ảnh	150	10	2	4				6.306	-	-	-	-	6.726	6.726	6.726
	M202.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẤU KIỆN VÀ KẾT CẤU XÂY DỰNG															
510	M202.0001	Cần Belkenman	180	10	2,8	4				20.866	-	-	-	-	19.475	19.475	19.475
511	M202.0002	Thiết bị đếm phóng xạ	180	10	2,2	4				142.511	-	-	-	-	120.343	120.343	120.343
512	M202.0003	TRL Profile Beam	180	10	1,8	4				399.443	-	-	-	-	328.431	328.431	328.431
513	M202.0004	Máy FWD	180	10	1,4	4				2.056.833	-	-	-	-	1.645.466	1.645.466	1.645.466
514	M202.0005	Thiết bị đo phản ứng Romdas	180	10	3	4				92.408	-	-	-	-	82.140	82.140	82.140

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
515	M202.0006	Bộ thiết bị PIT (đo biến dạng nhỏ)	180	10	2,2	4				348.767	-	-	-	-	294.514	294.514	294.514
516	M202.0007	Bộ thiết bị đo PDA (đo biến dạng lớn)	180	10	1,4	4				1.371.222	-	-	-	-	1.096.978	1.096.978	1.096.978
517	M202.0008	Bộ thiết bị siêu âm	180	10	2	4				573.827	-	-	-	-	478.189	478.189	478.189
518	M202.0009	Cân điện tử	200	10	1,8	4				8.255	-	-	-	-	6.521	6.521	6.521
519	M202.0010	Cân phân tích	200	10	1,8	4				12.726	-	-	-	-	10.054	10.054	10.054
520	M202.0011	Cân bàn	200	10	1,8	4				4.815	-	-	-	-	3.804	3.804	3.804
521	M202.0012	Cân thủy tĩnh	200	10	1,8	4				5.618	-	-	-	-	4.438	4.438	4.438
522	M202.0013	Lò nung	200	10	4	4				14.217	-	-	-	-	12.795	12.795	12.795
523	M202.0014	Tủ sấy	200	10	4,5	4				12.268	-	-	-	-	11.348	11.348	11.348
524	M202.0015	Tủ hút khí độc	200	10	4	4				12.268	-	-	-	-	11.041	11.041	11.041
525	M202.0016	Tủ lạnh	250	10	4	4				7.796	-	-	-	-	5.613	5.613	5.613
526	M202.0017	Máy hút chân không	200	10	4,5	4				3.783	-	-	-	-	3.499	3.499	3.499
527	M202.0018	Máy hút ẩm OASIS-America	200	10	4	4				10.319	-	-	-	-	9.287	9.287	9.287
528	M202.0019	Bếp điện	150	30	6,5	4				803	-	-	-	-	2.168	2.168	2.168
529	M202.0020	Bếp gas	150	30	6,5	4				1.032	-	-	-	-	2.786	2.786	2.786
530	M202.0021	Máy chưng cất nước	200	10	3,5	4				7.567	-	-	-	-	6.621	6.621	6.621
531	M202.0022	Máy trộn đất	200	10	3,5	4				6.306	-	-	-	-	5.518	5.518	5.518
532	M202.0023	Máy trộn xi măng, dung tích 5lít	200	10	3,5	4				19.949	-	-	-	-	17.455	17.455	17.455
533	M202.0024	Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vừa)	200	10	3,5	4				16.968	-	-	-	-	14.847	14.847	14.847
534	M202.0025	Máy đầm tiêu chuẩn (đầm rung)	200	10	4,5	4				6.306	-	-	-	-	5.833	5.833	5.833
535	M202.0026	Máy cắt đất	200	10	3	4				2.637	-	-	-	-	2.241	2.241	2.241
536	M202.0027	Máy cắt mẫu lớn (30x30) cm	200	10	3	4				17.198	-	-	-	-	14.618	14.618	14.618
537	M202.0028	Máy cắt ứng biến	200	10	2,2	4				163.950	-	-	-	-	124.602	124.602	124.602
538	M202.0029	Máy nén 3 trục	200	10	1,6	4				779.854	-	-	-	-	569.293	569.293	569.293
539	M202.0030	Máy ép litvinốp	200	10	3	4				17.886	-	-	-	-	15.203	15.203	15.203
540	M202.0031	Kích tháo mẫu	200	10	2,2	4				7.796	-	-	-	-	6.315	6.315	6.315
541	M202.0032	Máy ép mẫu đá, bê tông	200	10	2,2	4				166.931	-	-	-	-	126.868	126.868	126.868

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
542	M202.0033	Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá)	200	10	3,5	4				72.574	-	-	-	-	59.874	59.874	59.874
543	M202.0034	Máy khoan mẫu đá	200	10	3,5	4				67.071	-	-	-	-	55.334	55.334	55.334
544	M202.0035	Máy mài thử độ mài mòn	200	10	4,2	4				10.319	-	-	-	-	9.390	9.390	9.390
545	M202.0036	Máy nén một trục	200	10	3	4				17.886	-	-	-	-	15.203	15.203	15.203
546	M202.0037	Máy nén Marshall	200	10	2,2	4				264.728	-	-	-	-	201.193	201.193	201.193
547	M202.0038	Máy CBR	200	10	2,5	4				78.994	-	-	-	-	61.220	61.220	61.220
548	M202.0039	Máy thí nghiệm thủy lực quay tay	200	10	3,5	4				8.369	-	-	-	-	7.323	7.323	7.323
549	M202.0040	Máy nén 4 t (quay tay)	200	10	3,5	4				7.796	-	-	-	-	6.822	6.822	6.822
550	M202.0041	Máy nén thủy lực 10 t	200	10	3,5	4				21.440	-	-	-	-	18.760	18.760	18.760
551	M202.0042	Máy nén thủy lực 50 t	200	10	3,5	4				35.656	-	-	-	-	29.416	29.416	29.416
552	M202.0043	Máy nén thủy lực 125 t	200	10	3,5	4				47.695	-	-	-	-	39.348	39.348	39.348
553	M202.0044	Máy nén thủy lực 200 t	200	10	3,5	4				62.000	-	-	-	-	51.150	51.150	51.150
554	M202.0045	Máy kéo nén thủy lực 100 t	200	10	3,5	4				52.166	-	-	-	-	43.037	43.037	43.037
555	M202.0046	Máy kéo nén uốn thủy lực 25 t	200	10	3,5	4				28.892	-	-	-	-	25.281	25.281	25.281
556	M202.0047	Máy kéo nén uốn thủy lực 100 t	200	10	2,2	4				241.340	-	-	-	-	183.418	183.418	183.418
557	M202.0048	Máy gia tải - 20 t	200	10	3,5	4				37.261	-	-	-	-	30.740	30.740	30.740
558	M202.0049	Máy caragrang (làm thí nghiệm chảy)	200	10	3,5	4				6.306	-	-	-	-	5.518	5.518	5.518
559	M202.0050	Máy xác định hệ số thấm	200	10	2,5	4				86.447	-	-	-	-	66.996	66.996	66.996
560	M202.0051	Máy đo PH	200	10	3,5	4				9.287	-	-	-	-	8.126	8.126	8.126
561	M202.0052	Máy đo âm thanh	200	10	3,5	4				8.369	-	-	-	-	7.323	7.323	7.323
562	M202.0053	Máy đo chiều dày màng sơn	200	10	2,5	4				107.772	-	-	-	-	83.523	83.523	83.523
563	M202.0054	Máy đo điện thế thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,5	4				92.408	-	-	-	-	71.616	71.616	71.616
564	M202.0055	Máy đo vết nứt	200	10	3,5	4				16.280	-	-	-	-	14.245	14.245	14.245
565	M202.0056	Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,2	4				134.027	-	-	-	-	101.861	101.861	101.861
566	M202.0057	Máy đo độ thấm của I-on Clo	200	10	2	4				193.874	-	-	-	-	145.406	145.406	145.406

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
567	M202.0058	Dụng cụ đo độ cháy của than	200	10	3,5	4				12.038	-	-	-	-	10.533	10.533	10.533
568	M202.0059	Máy đo gia tốc	200	10	2,5	4				98.370	-	-	-	-	76.237	76.237	76.237
569	M202.0060	Máy ghi nhiệt ổn định	200	10	3,5	4				16.854	-	-	-	-	14.747	14.747	14.747
570	M202.0061	Máy đo chuyển vị	200	10	2,5	4				60.765	-	-	-	-	47.093	47.093	47.093
571	M202.0062	Máy xác định môđun	200	10	3	4				31.300	-	-	-	-	25.040	25.040	25.040
572	M202.0063	Máy so màu ngọn lửa	200	10	3	4				41.733	-	-	-	-	33.386	33.386	33.386
573	M202.0064	Máy so màu quang điện	200	10	2,5	4				107.313	-	-	-	-	83.168	83.168	83.168
574	M202.0065	Máy đo độ dẫn dài Bitum	200	10	2,5	4				62.599	-	-	-	-	48.514	48.514	48.514
575	M202.0066	Máy chiết nhựa (Xóc lét)	200	10	3,5	4				8.828	-	-	-	-	7.725	7.725	7.725
576	M202.0067	Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở	200	10	3,5	4				14.561	-	-	-	-	12.741	12.741	12.741
577	M202.0068	Bộ dụng cụ đo độ xuyên đồng hình côn DCP	180	10	1,4	5				1.376	-	-	-	-	1.254	1.254	1.254
578	M202.0069	Thiết bị thử tỷ diện	200	10	3,5	4				15.822	-	-	-	-	13.844	13.844	13.844
579	M202.0070	Bàn dẫn	200	10	3,5	4				26.828	-	-	-	-	23.475	23.475	23.475
580	M202.0071	Bàn rung	200	10	3,5	4				9.745	-	-	-	-	8.527	8.527	8.527
581	M202.0072	Máy khuấy bằng từ	200	10	3,5	4				15.249	-	-	-	-	13.343	13.343	13.343
582	M202.0073	Máy khuấy cầm tay NAG-2	200	10	3,5	4				9.057	-	-	-	-	7.925	7.925	7.925
583	M202.0074	Máy nghiền bi sứ LE1	200	10	3,5	4				8.369	-	-	-	-	7.323	7.323	7.323
584	M202.0075	Máy phân tích hạt LAZER	200	10	2,5	4				82.778	-	-	-	-	64.153	64.153	64.153
585	M202.0076	Máy phân tích vi nhiệt	200	10	2,5	4				67.071	-	-	-	-	51.980	51.980	51.980
586	M202.0077	Tenxômét	200	10	3,5	4				7.911	-	-	-	-	6.922	6.922	6.922
587	M202.0078	Máy đo độ giãn nở bê tông	200	10	2,5	4				83.466	-	-	-	-	64.686	64.686	64.686
588	M202.0079	Máy đo hệ số dẫn nhiệt	200	10	3,5	4				7.452	-	-	-	-	6.521	6.521	6.521
589	M202.0080	Máy nhiễu xạ Ron ghen (phân tích thành phần hoá lý của vật liệu)	200	10	1,2	4				2.364.900	-	-	-	-	1.679.079	1.679.079	1.679.079
590	M202.0081	Cần ép mẫu thử gạch chịu lửa	120	30	6,5	4				1.147	-	-	-	-	3.871	3.871	3.871
591	M202.0082	Côn thử độ sụt	120	30	6,5	4				909	-	-	-	-	3.068	3.068	3.068
592	M202.0083	Dụng cụ xác định độ chịu lực va đập xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt)	120	30	6,5	4				1.147	-	-	-	-	3.871	3.871	3.871
593	M202.0084	Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết	120	30	6,5	4				803	-	-	-	-	2.710	2.710	2.710

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
594	M202.0085	Chén bạch kim	200	10	1,2	4				25.223	-	-	-	-	19.169	19.169	19.169
595	M202.0086	Kẹp niken	200	10	1,8	4				9.057	-	-	-	-	7.155	7.155	7.155
596	M202.0087	Máy siêu âm đo chiều dày kim loại	200	10	3	4				42.306	-	-	-	-	33.845	33.845	33.845
597	M202.0088	Máy dò vị trí cốt thép	200	10	2,5	4				67.071	-	-	-	-	51.980	51.980	51.980
598	M202.0089	Máy siêu âm kiểm tra chất lượng mối hàn	200	10	2,2	4				153.517	-	-	-	-	116.673	116.673	116.673
599	M202.0090	Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cầu kiện bê tông, bê tông cốt thép tại hiện trường	200	10	2,5	4				64.204	-	-	-	-	49.758	49.758	49.758
600	M202.0091	Súng bi	200	10	3,5	4				8.599	-	-	-	-	7.524	7.524	7.524
601	M202.0092	Thiết bị hấp mẫu xi măng	200	10	3,5	4				1.200	-	-	-	-	1.050	1.050	1.050
602	M202.0093	Bình hút ẩm	200	10	3,5	4				500	-	-	-	-	438	438	438
603	M202.0094	Bộ dụng cụ xác định thấm nước	200	10	3,5	4				22.000	-	-	-	-	19.250	19.250	19.250
604	M202.0095	Bơm thủy lực ZB4-500	200	10	3,5	4				16.360	-	-	-	-	14.315	14.315	14.315
605	M202.0096	Đồng hồ đo áp lực	200	10	2,2	4				200	-	-	-	-	162	162	162
606	M202.0097	Đồng hồ đo biến dạng	200	10	2,2	4				1.200	-	-	-	-	972	972	972
607	M202.0098	Đồng hồ đo nước	200	10	2,2	4				2.800	-	-	-	-	2.268	2.268	2.268
608	M202.0099	Đồng hồ đo lún	200	10	2,2	4				1.800	-	-	-	-	1.458	1.458	1.458
609	M202.0100	Đồng hồ Shore A	200	10	2,2	4				1.500	-	-	-	-	1.215	1.215	1.215
610	M202.0101	Dụng cụ đo độ bền va đập	200	10	6,5	4				1.200	-	-	-	-	1.230	1.230	1.230
611	M202.0102	Dụng cụ đo hệ số giãn nở ẩm	200	10	6,5	4				5.000	-	-	-	-	5.125	5.125	5.125
612	M202.0103	Dụng cụ phá vỡ mẫu kính	200	10	6,5	4				2.500	-	-	-	-	2.563	2.563	2.563
613	M202.0104	Dụng cụ thử thấm mực	200	10	6,5	4				500	-	-	-	-	513	513	513
614	M202.0105	Dụng cụ Vica	200	10	6,5	4				1.900	-	-	-	-	1.948	1.948	1.948
615	M202.0106	Dụng cụ xác định độ bền va đập	200	10	6,5	4				90.000	-	-	-	-	87.750	87.750	87.750
616	M202.0107	Dụng cụ xác định độ bền va uốn	200	10	6,5	4				80.000	-	-	-	-	78.000	78.000	78.000
617	M202.0108	Khuôn Capping mẫu	200	10	6,5	4				1.500	-	-	-	-	1.538	1.538	1.538
618	M202.0109	Khuôn đập mẫu	200	10	6,5	4				440	-	-	-	-	451	451	451
619	M202.0110	Kích kéo thủy lực 60 t	200	10	2,2	4				20.455	-	-	-	-	16.569	16.569	16.569

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
620	M202.0111	Kích thủy lực 800 t	200	10	2,2	4				124.150	-	-	-	-	94.354	94.354	94.354
621	M202.0112	Kính phóng đại đo lường	200	10	2,5	4				3.500	-	-	-	-	2.888	2.888	2.888
622	M202.0113	Kính lúp	200	10	2,5	4				200	-	-	-	-	165	165	165
623	M202.0114	Máy bộ đàm	200	10	2,5	4				350	-	-	-	-	289	289	289
624	M202.0115	Máy cắt quay tay	200	10	2,5	4				1.200	-	-	-	-	990	990	990
625	M202.0116	Máy cắt, mài mẫu vật liệu	200	10	2,5	4				18.000	-	-	-	-	14.850	14.850	14.850
626	M202.0117	Máy đo dao động điện tử (kèm đầu đo dao động 3 chiều)	200	10	2,5	4				281.375	-	-	-	-	218.066	218.066	218.066
627	M202.0118	Máy đo độ bóng	200	10	2,5	4				6.500	-	-	-	-	5.363	5.363	5.363
628	M202.0119	Máy khoan HILTI hoặc loại tương tự	200	10	2,5	4				15.000	-	-	-	-	12.375	12.375	12.375
629	M202.0120	Thiết bị đo độ dẫn nước	200	10	3,5	4				2.500	-	-	-	-	2.188	2.188	2.188
630	M202.0121	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,5	4				1.500	-	-	-	-	1.313	1.313	1.313
631	M202.0122	Máy đo độ giãn nở nhiệt dài	200	10	3,5	4				2.500	-	-	-	-	2.188	2.188	2.188
632	M202.0123	Máy dò khuyết tật	200	10	3,5	4				3.500	-	-	-	-	3.063	3.063	3.063
633	M202.0124	Máy đo kích thước	200	10	3,5	4				2.500	-	-	-	-	2.188	2.188	2.188
634	M202.0125	Máy đo thời gian khô màng sơn	200	10	3,5	4				3.000	-	-	-	-	2.625	2.625	2.625
635	M202.0126	Máy đo ứng suất bề mặt	200	10	3,5	4				5.000	-	-	-	-	4.375	4.375	4.375
636	M202.0127	Máy đo ứng suất điện tử	200	10	3,5	4				5.000	-	-	-	-	4.375	4.375	4.375
637	M202.0128	Máy Hveem	200	10	2,5	4				15.000	-	-	-	-	12.375	12.375	12.375
638	M202.0129	Máy kéo vải địa kỹ thuật	200	10	2,5	4				220.000	-	-	-	-	170.500	170.500	170.500
639	M202.0130	Máy kéo, nén WDW-100	200	10	2,5	4				220.000	-	-	-	-	170.500	170.500	170.500
640	M202.0131	Máy thử cơ lý thạch cao	200	10	2,5	4				5.000	-	-	-	-	4.125	4.125	4.125
641	M202.0132	Máy kiểm tra độ cứng	200	10	2,5	4				9.900	-	-	-	-	8.168	8.168	8.168
642	M202.0133	Máy làm sạch bằng siêu âm	200	10	2,5	4				3.500	-	-	-	-	2.888	2.888	2.888
643	M202.0134	Máy mài mòn bề mặt	200	10	2,5	4				18.000	-	-	-	-	14.850	14.850	14.850
644	M202.0135	Máy mài mòn sâu	200	10	2,5	4				4.500	-	-	-	-	3.713	3.713	3.713
645	M202.0136	Máy nén cổ kết	200	10	2,5	4				25.000	-	-	-	-	20.625	20.625	20.625
646	M202.0137	Máy phân tích thành phần kim loại	200	10	2,5	4				10.000	-	-	-	-	8.250	8.250	8.250

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
647	M202.0138	Máy quang phổ đo hệ số phản xạ ánh sáng	200	10	2,5	4				50.000	-	-	-	-	38.750	38.750	38.750
648	M202.0139	Máy quang phổ đo hệ số truyền sáng	200	10	2,5	4				60.000	-	-	-	-	46.500	46.500	46.500
649	M202.0140	Máy siêu âm đo vết nứt	200	10	2,5	4				36.500	-	-	-	-	28.288	28.288	28.288
650	M202.0141	Máy soi kim tương	200	10	2,2	4				10.000	-	-	-	-	8.100	8.100	8.100
651	M202.0142	Máy thăm	200	10	2,2	4				19.900	-	-	-	-	16.119	16.119	16.119
652	M202.0143	Máy thử độ bền nén, uốn	200	10	2,2	4				210.000	-	-	-	-	159.600	159.600	159.600
653	M202.0144	Máy thử độ bụi	200	10	1,8	4				5.000	-	-	-	-	3.950	3.950	3.950
654	M202.0145	Máy thử độ rơi côn	200	10	1,8	4				4.500	-	-	-	-	3.555	3.555	3.555
655	M202.0146	Máy uốn gạch	200	10	1,8	4				80.000	-	-	-	-	59.200	59.200	59.200
656	M202.0147	Nồi hấp áp suất cao (Autoclave)	200	10	3,5	4				5.500	-	-	-	-	4.813	4.813	4.813
657	M202.0148	Thiết bị đo chuyển vị Indicator	200	10	3,5	4				15.000	-	-	-	-	13.125	13.125	13.125
658	M202.0149	Thiết bị đo điểm sương	200	10	3,5	4				10.000	-	-	-	-	8.750	8.750	8.750
659	M202.0150	Thiết bị đo độ bền ẩm	200	10	3,5	4				10.000	-	-	-	-	8.750	8.750	8.750
660	M202.0151	Thiết bị đo độ cứng màng son	200	10	3,5	4				5.000	-	-	-	-	4.375	4.375	4.375
661	M202.0152	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,5	4				1.500	-	-	-	-	1.313	1.313	1.313
662	M202.0153	Thiết bị đo hệ số ma sát	200	10	3,5	4				5.000	-	-	-	-	4.375	4.375	4.375
663	M202.0154	Thiết bị đo thử độ kín	200	10	3,5	4				5.000	-	-	-	-	4.375	4.375	4.375
664	M202.0155	Thiết bị thử tính năng sử dụng của sứ vệ sinh	200	10	2,8	4				15.000	-	-	-	-	12.600	12.600	12.600
665	M202.0156	Thiết bị thử va đập phản hồi	200	10	2,8	4				10.000	-	-	-	-	8.400	8.400	8.400
666	M202.0157	Tủ chiếu UV	200	10	2,8	4				5.000	-	-	-	-	4.200	4.200	4.200
667	M202.0158	Tủ khí hậu	200	10	2,8	4				60.000	-	-	-	-	47.400	47.400	47.400
668	M202.0159	Thước đo vết nứt	200	10	2,8	4				139	-	-	-	-	117	117	117
669	M202.0160	Vì kế	200	10	2,8	4				139	-	-	-	-	117	117	117
670	M202.0161	Máy scanner (khô Ao)	150	13	3	4				119.581	-	-	-	-	149.078	149.078	149.078
671	M202.0162	Máy vẽ plotter	220	13	3	4				99.975	-	-	-	-	84.979	84.979	84.979
672	M202.0163	Máy vi tính	220	13	4	4				10.089	-	-	-	-	9.630	9.630	9.630
673	M202.0164	Máy tính xách tay	220	13	3,5	4				18.917	-	-	-	-	17.627	17.627	17.627

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
674	M202.0165	Bể ổn nhiệt	200	10	3,5	4				7.452	-	-	-	-	6.521	6.521	6.521
675	M202.0166	Bếp gas công nghiệp	150	30	6,5	4				500	-	-	-	-	1.350	1.350	1.350
676	M202.0167	Bình thử bột khí	200	10	2,5	4				27.000	-	-	-	-	22.275	22.275	22.275
677	M202.0168	Bộ dụng cụ xác định hàm lượng cát	200	10	6,5	4				1.500	-	-	-	-	1.538	1.538	1.538
678	M202.0169	Bộ thiết bị thí nghiệm điểm hóa mềm (ELE)	200	10	2,5	4				303.030	-	-	-	-	234.848	234.848	234.848
679	M202.0170	Dụng cụ đo nhám	200	10	6,5	4				500	-	-	-	-	513	513	513
680	M202.0171	Dụng cụ thử va đập bi rơi	200	10	6,5	4				1.200	-	-	-	-	1.230	1.230	1.230
681	M202.0172	Dụng cụ thử va đập con lắc	200	10	6,5	4				1.200	-	-	-	-	1.230	1.230	1.230
682	M202.0173	Dụng cụ thử xuyên	200	10	6,5	4				1.900	-	-	-	-	1.948	1.948	1.948
683	M202.0174	Dụng cụ xác định sự thay đổi chiều dài của mẫu vữa	200	10	2,2	4				2.200	-	-	-	-	1.782	1.782	1.782
684	M202.0175	Dụng cụ xác định thời gian bắt đầu đông kết	200	10	3,5	4				3.000	-	-	-	-	2.625	2.625	2.625
685	M202.0176	Khoảng chuẩn	200	10	3,5	4				1.000	-	-	-	-	875	875	875
686	M202.0177	Khung giá máy & Máy gia tải 50 tấn kỹ thuật số	200	10	2,5	4				37.261	-	-	-	-	28.877	28.877	28.877
687	M202.0178	Máy Gigarang	200	10	3,5	4				10.000	-	-	-	-	8.750	8.750	8.750
688	M202.0179	Máy SHWD	180	10	1,4	4				2.056.833	-	-	-	-	1.645.466	1.645.466	1.645.466
689	M202.0180	Máy bào gỗ	180	30	10,5	4				1.200	-	-	-	-	2.967	2.967	2.967
690	M202.0181	Máy cắt Makita	200	10	3,5	4				3.979	-	-	-	-	3.482	3.482	3.482
691	M202.0182	Máy cắt phẳng	200	10	2,5	4				25.000	-	-	-	-	20.625	20.625	20.625
692	M202.0183	Máy đảm xoay	220	10	6,5	4				6.306	-	-	-	-	5.876	5.876	5.876
693	M202.0184	Máy đo chiều dày lớp bê tông bảo vệ và đo đường kính cốt thép	200	10	2,5	4				114.350	-	-	-	-	88.621	88.621	88.621
694	M202.0185	Máy đo độ đàn hồi	200	10	2,5	4				62.599	-	-	-	-	48.514	48.514	48.514
695	M202.0186	Máy kéo, nén thủy lực 0,5 tấn	200	10	3,5	4				8.369	-	-	-	-	7.323	7.323	7.323
696	M202.0187	Máy kéo, nén thủy lực 20 tấn	200	10	3,5	4				25.000	-	-	-	-	21.875	21.875	21.875
697	M202.0188	Máy kéo, nén thủy lực 200 tấn	200	10	2,5	4				62.000	-	-	-	-	48.050	48.050	48.050

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
698	M202.0189	Máy kéo, nén thủy lực 50 tấn	200	10	2,5	4				35.656	-	-	-	-	27.633	27.633	27.633
699	M202.0190	Máy khoan lấy mẫu chuyên dụng	200	10	3,5	4				6.800	-	-	-	-	5.950	5.950	5.950
700	M202.0191	Máy khuấy và làm mát nước	200	10	3,5	4				5.500	-	-	-	-	4.813	4.813	4.813
701	M202.0192	Máy thử cường độ bầm dính	220	10	1,4	4				18.000	-	-	-	-	12.600	12.600	12.600
702	M202.0193	Máy thử độ chống thấm	200	10	2,5	4				18.000	-	-	-	-	14.850	14.850	14.850
703	M202.0194	Máy thử kéo xác định cường độ bầm dính	220	10	1,4	4				18.000	-	-	-	-	12.600	12.600	12.600
704	M202.0195	Máy xác định độ thấm nước của bê tông kiểu C430 (hoặc C431)	200	10	2,2	4				19.900	-	-	-	-	16.119	16.119	16.119
705	M202.0196	Nhớt kế	200	10	6,5	4				20.000	-	-	-	-	20.500	20.500	20.500
706	M202.0197	Nhớt kế Suttard	200	10	6,5	4				150	-	-	-	-	154	154	154
707	M202.0198	Nhớt kế Vebe	200	10	6,5	4				6.000	-	-	-	-	6.150	6.150	6.150
708	M202.0199	Súng bật nẩy	200	10	3,5	4				9.000	-	-	-	-	7.875	7.875	7.875
709	M202.0200	Thiết bị đo góc nghi của cát	200	10	2,5	4				2.000	-	-	-	-	1.650	1.650	1.650
710	M202.0201	Thiết bị đo góc nghi tự nhiên của đất rời	200	10	2,5	4				1.500	-	-	-	-	1.238	1.238	1.238
711	M202.0202	Thiết bị đo nhiệt độ bê tông	200	10	3,5	4				1.800	-	-	-	-	1.575	1.575	1.575
712	M202.0203	Thiết bị đo nhiệt lượng	200	10	3,5	4				1.500	-	-	-	-	1.313	1.313	1.313
713	M202.0204	Thiết bị gia nhiệt vòng và bị	200	10	3,5	4				10.000	-	-	-	-	8.750	8.750	8.750
714	M202.0205	Thiết bị thử tải trọng	200	10	3,5	4				10.000	-	-	-	-	8.750	8.750	8.750
715	M202.0206	Thiết bị wheel tracking	200	10	2,5	4				1.387.200	-	-	-	-	1.075.080	1.075.080	1.075.080
716	M202.0207	Thiết bị xác định độ bền cọ rửa	200	10	3,5	4				40.000	-	-	-	-	33.000	33.000	33.000
717	M202.0208	Thiết bị xác định thay đổi chiều cao cột vữa	200	10	6,5	4				1.000	-	-	-	-	1.025	1.025	1.025
718	M202.0209	Xe chuyên dùng	180	10	1,4	4				546.000	-	-	-	-	436.800	436.800	436.800

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
719	M202.0210	Dụng cụ vòng và bi	200	10	6,5	4				3.500	-	-	-	-	3.588	3.588	3.588
	M203.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP															
720	M203.0001	Bộ tạo nguồn 3 pha	220	10	3,5	5				508.246	-	-	-	-	404.287	404.287	404.287
721	M203.0002	Bộ nguồn AC-DC	220	10	3,5	5				49.988	-	-	-	-	39.763	39.763	39.763
722	M203.0003	Công tơ mẫu xách tay	220	10	3,5	5				210.613	-	-	-	-	167.533	167.533	167.533
723	M203.0004	Hộp bộ đo tgd Delta	220	10	3,5	5				1.000.900	-	-	-	-	796.170	796.170	796.170
724	M203.0005	Hộp bộ đo lường	220	10	3,5	5				946.212	-	-	-	-	752.669	752.669	752.669
725	M203.0006	Hộp bộ phân tích hàm lượng khí	220	10	3,5	5				1.618.868	-	-	-	-	1.287.736	1.287.736	1.287.736
726	M203.0007	Hộp bộ thí nghiệm cao áp	220	10	3,5	5				507.559	-	-	-	-	403.740	403.740	403.740
727	M203.0008	Hộp bộ thí nghiệm role	220	10	3,5	5				955.957	-	-	-	-	760.420	760.420	760.420
728	M203.0009	Máy điều chỉnh điện áp 1pha	220	10	3,5	5				19.835	-	-	-	-	16.679	16.679	16.679
729	M203.0010	Máy đo độ A xít	220	10	3,5	5				182.524	-	-	-	-	145.190	145.190	145.190
730	M203.0011	Máy đo độ chớp cháy kín	220	10	3,5	5				174.957	-	-	-	-	139.170	139.170	139.170
731	M203.0012	Máy đo độ nhớt	220	10	3,5	5				150.307	-	-	-	-	119.562	119.562	119.562
732	M203.0013	Máy đo điện áp xuyên thủng	220	10	3,5	5				36.574	-	-	-	-	29.093	29.093	29.093
733	M203.0014	Máy đo điện trở một chiều	220	10	3,5	5				179.658	-	-	-	-	142.910	142.910	142.910
734	M203.0015	Máy đo điện trở tiếp địa	220	10	3,5	5				61.109	-	-	-	-	48.609	48.609	48.609
735	M203.0016	Máy đo điện trở tiếp xúc	220	10	3,5	5				104.905	-	-	-	-	83.447	83.447	83.447
736	M203.0017	Cầu đo tang dầu cách điện	220	10	3,5	5				365.277	-	-	-	-	290.561	290.561	290.561
737	M203.0018	Máy đo tỷ trọng	220	10	3,5	5				73.491	-	-	-	-	58.459	58.459	58.459
738	M203.0019	Máy đo vạn năng	220	10	3,5	5				151.224	-	-	-	-	120.292	120.292	120.292
739	M203.0020	Máy chụp sóng	220	10	3,5	5				521.317	-	-	-	-	414.684	414.684	414.684
740	M203.0021	Máy kiểm tra độ ổn định oxy hoá dầu	220	10	3,5	5				374.105	-	-	-	-	297.584	297.584	297.584
741	M203.0022	Máy phát tần số	220	10	3,5	5				133.224	-	-	-	-	105.974	105.974	105.974
742	M203.0023	Máy phân tích độ ẩm khí SF6	220	10	3,5	5				184.244	-	-	-	-	146.558	146.558	146.558
743	M203.0024	Máy đo vi lượng ẩm	220	10	3,5	5				166.702	-	-	-	-	132.604	132.604	132.604
744	M203.0025	Mê gồm mét	220	10	3,5	5				50.446	-	-	-	-	40.128	40.128	40.128
745	M203.0026	Thiết bị kiểm tra áp lực	220	10	3,5	5				86.332	-	-	-	-	68.673	68.673	68.673
746	M203.0027	Thiết bị tạo dòng điện	220	10	3,5	5				499.762	-	-	-	-	397.538	397.538	397.538